HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 6: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN ANH SƠN GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1. XÃ LONG SƠN								
1	Đường nội thôn	Thôn 10	Anh Thành	Anh Sỹ	40	299	120.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí tương đương
2. ĐỈNH SƠN								
1	Đường liên xã	Hà Nam	Bà Xuân	Anh Đông	38	45, 46, 48	150.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí tương đương
2	Đường nội thôn	Thôn 7	Ông Phi		48	33	100.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí tương đương

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
I. ĐỨC SƠN								
1	Đường Tả ngạn Sông Lam	1	Anh Định	Bà Lan Mỵ	19	292, 280, 267, 243, 107, 108, 128, 139, 199,	450.000	Sát nhập thôn
2	Đường liên thôn 1-2	1.2	Ông Độ	Bà Lai	19	300, 308, 333, 334, 303, 337	250.000	
3	Đường nội thôn 1	1	Ông Long	Ông Thắng	19	289, 313, 329, 305, 307, 313, 318, 329, 339, 299, 252, 270, 291, 274, 258, 238, 205, 297, 296, 273, 266, 246, 230, 294, 253, 241, 237, 222, 204, 178, 155, 106, 187, 188,	100.000	Sát nhập thôn
			Ông Trinh	Ông Tùng	19	290, 283, 295, 303, 314, 304, 326, 328, 337, 338,	150.000	Sát nhập thôn
4	Đường nội thôn 1	1	Anh Mai	Anh Nhân	20	113, 120, 123, 124, 131, 135, 136, 139, 144, 148, 151, 152, 153,	100.000	
5	Đường nội thôn 1	1	Anh Sơn	Anh Hùng	20	100, 112, 121, 122, 126, 129, 140, 141, 61, 88, 94 - 96, 99,	100.000	Sát nhập thôn
6	Đường liên thôn 1- 2	1	Bà Thược	Anh Quý	27	8, 14, 22, 35, 36, 51, 68, 77, 84, 91, 92,	260.000	
7	Đường nhựa 20,5 tý thôn 1	1	Ông Thanh	Ông Truật	27	94, 93, 111, 112, 105, 110, 109, 104, 121, 120, 101, 100, 117, 81, 99, 116, 98, 97, 80, 79, 257, 258, 259, 260,	210.000	Sát nhập thôn
8	Đường nhựa 20,5 tý thôn 1	1	Ông Hào	Ông Duyệt	27	72, 62, 55, 56, 45, 38, 39, 31, 30, 17, 11, 16, 10, 3, 87, 251, 253, 254, 255	220.000	Sát nhập thôn
9	Đường nhựa 20,5 tý thôn 1	1	Ông Tùng	Ông Tân	19	328, 304, 295, 326, 314, 303, 290, 283, 289, 265	190.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
10	Đường nội thôn 1	1	ông Ân đến Anh Mạnh và các nhánh đường trong thôn		27	4, 6, 7, 12, 13, 24, 25, 26, 27, 32, 33, 41, 48, 49, 52, 57, 58, 63, 65, 66, 69, 74, 75, 78, 96, 108, 120, 249, 256, 258, 259, 260, 261,	100.000	Sát nhập thôn
11	Đường nội thôn 1	1	Ông Lạc	Bà Liễu	27	106, 107, 113, 114, 115, 122, 123, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 135, 136, 141, 142, 143, 164, 252, 1, 2, 15, 23, 37, 43, 44, 53, 54, 60, 61, 70, 71, 85, 86, 95,	100.000	Sát nhập thôn
12	Đường nội thôn 2	2	Anh Hoàng	anh Tuấn	27	148, 149, 154 - 161, 165 - 168, 174 - 177, 185, 250,	100.000	Sát nhập thôn
13	Đường nội thôn 2	2	ông Đức	ông Hùng	27	20, 179, 180, 193, 194, 199, 200, 204, 208, 209, 210, 219, 220, 225, 1165, 1166	100.000	Sát nhập thôn
14	Đường Tả ngạn Sông Lam	3	Anh Lai	Ông Thuận	28	485, 525, 540, 541, 560, 580, 581, 605, 606, 659, 660, 688, 716, 1098	520.000	
15	Đường liên thôn 2-3	2,3	Ông Ái Thôn 2	ông Thảo thôn 3	28	111, 162, 191, 237, 257, 289,	180.000	
16	Đường Tả ngạn Sông Lam	2	Ông Mai	anh Hợp	28	210, 236, 258, 479, 482, 483, 484, 500, 505 - 507, 519, 520, 522, 523, 533, 535 , 536, 537, 538, 556, 557, 575, 576, 1167, 1168, 1123, 1146	450.000	Sát nhập thôn
17	Đường nội thôn 3	3	Ông Dũng	Ông Trí	28	819, 874, 905, 1029, 1030, 1031, 1062, 1063, 1064, 1071, 1091, 1092 1093, 1094, 1095, 1150	110.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
18	Đường nội thôn 3	3	ông Ngọc	Anh Hội	28	405, 427, 441, 442, 459, 462, 475, 494, 495, 496, 497, 514, 515, 516, 527, 528, 529, 530, 546, 547, 548, 549, 588, 564, 565, 566, 592, 593, 614, 615, 616, 1120	100.000	Sát nhập thôn
19	Đường nội thôn 3	3	Ông Thung	Ông Phiệt	28	408, 431, 432, 444, 445, 446, 463, 464, 319, 320, 321, 351, 353, 354, 383, 387, 388, 209, 228, 229, 253, 255, 281, 283, 284, 110, 157, 158, 187, 188,	100.000	Sát nhập thôn
20	Đường liên thôn 2-1	1,2	Bà Thanh thôn 1	Ông Hoà thôn 2	28	36, 60, 62, 63, 64, 73, 74, 75, 76, 92, 93, 94, 95, 1153,1170, 1171, 1172, 120, 136, 137, 138, 170, 172, 173, 279, 318, 382, 404, 426, 440, 456, 457, 458, 472, 482, 485, 486, 487, 539, 540, 558, 578, 579, 603, 604, 623, 624, 628, 630, 685, 711, 715, 736, 739, 740, 775, 776, 805, 833, 860, 861, 921, 920, 1136, 1126, 1127, 1137, 1138, 1139, 1140, 1141, 1142, 1143, 1022, 1101, 1119, 1122, 1130, 1125, 1135	180.000	Sát nhập thôn
21	Đường nhựa 20,5 tỷ, thôn 1	1	Ông Hồng	Ông Công	28	1079, 983, 944, 880, 852, 825, 826, 761, 706, 650, 598, 1151, 1155	220.000	do sáp nhập thôn
22	Đường nhựa thôn 1	1	Ông Thường	Ông Trân	28	257, 559, 288, 287, 188, 190, 87, 70, 189, 1134, 1152	220.000	do sáp nhập thôn
23	Đường Tả ngạn Sông Lam	1	Ông Hội	Ông Đức	28	2, 7, 12, 17, 18, 21, 32, 33, 38, 44, 45, 55, 61, 72, 1156	290.000	do sáp nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
24	Đường nội thôn 1	1	Bà Cương	Anh Quế	28	54, 70, 88, 89, 111, 112, 285, 286, 505, 569, 577, 596, 597, 617, 618, 619, 627, 648, 649, 674, 1121, 1124, 1142, 1143, 1154,	100.000	do sáp nhập thôn
25	Đường nội thôn 1	1	Anh Dục	Anh Hồng	28	11, 13, 15, 16, 19, 22, 23, 25, 28, 29, 30, 34, 38, 39 - 42, 47 - 50, 56, 57, 65, 67, 68, 210, 252, 796, 859, 888, 889, 918, 919, 955, 1019, 1015, 1019, 1079,	100.000	Sát nhập thôn
26	Đường nội thôn 1	1	Anh Hương	Ông Thích	28	20, 27, 71, 220, 221, 380, 398, 417, 419, 423 - 425, 437, 451, 452, 454, 455, 469, 471, 476, 477, 478, 480, 481, 486, 498, 499, 504, 517, 531, 532, 551, 567, 568, 594, 595, 622, 652, 653, 654, 675 - 677, 681, 682, 684, 698, 705, 709, 727, 731 - 735, 760, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 802, 803, 1137, 1138, 1144, 1145, 1147, 1148, 1149,	100.000	Sát nhập thôn
27	Đường nội thôn 4	4	Anh Chinh	Ông Tuấn	29	102, 109, 119, 120, 121, 126, 135, 144, 158, 159, 169, 180, 182, 195, 196, 198, 203, 214, 215, 216, 217, 225, 226, 229, 233, 234, 235, 236, 244, 245, 247, 249, 256, 257, 258, 259, 269, 270, 273, 287, 289, 290, 291, 292, 298, 315, 316, 317, 318, 321, 342, 343, 344, 345, 350, 370, 372, 373, 380, 387,	100.000	do sáp nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
28	Đường nội thôn 4	4	Ông Long	Bà Khuể	29	286, 329, 339, 341, 368, 369,	100.000	do sáp nhập thôn
29	Đường nội thôn 3	3	Anh Bằng	Anh Tuất	29	94, 89, 80, 63, 60, 53, 103, 110, 177, 176, 191, 192, 193, 200, 205, 206, 207, 208, 211, 221, 222, 223, 224, 231, 232, 240, 242, 252, 255, 262, 266, 267, 307, 351, 384, 386, 388, 389	100.000	do sáp nhập thôn
30	Đường nội thôn 3	3	Ông Thanh	Ông Đại	29	6, 13, 17, 30, 33, 41, 42, 43, 44, 54, 55, 61, 64, 67, 70, 82, 85, 87, 88, 90, 92, 96, 97, 98, 104, 112, 122, 124, 129, 131, 132, 140, 141, 142, 155, 156, 166, 167, 168, 178, 194, 202, 267, 105, 201,	100.000	Sát nhập thôn
31	Đường nội thôn 3	3	Ông Dung	Anh Thắng	29	3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 16, 18, 19, 23, 28, 36, 38, 40, 46, 47, 50, 56, 62, 68, 74, 78, 79, 59, 535, 1746,	100.000	do sáp nhập thôn
32	Đường nội thôn 5	5	Ông Minh	Anh Hùng	30	9, 7, 6, 4, 3, 2, 32, 31, 30, 28, 27, 23, 22, 17, 15, 14, 11, 10, 33	100.000	do sáp nhập thôn
33	Đường Tả ngạn Sông Lam	3	Anh Nhị	Anh Hà	36	30, 57, 81, 111, 146, 147, 183, 184, 221, 1744	520.000	Sát nhập thôn
34	Đường nội thôn 3	3	Anh Thu	Anh Thế	36	247, 248, 249, 285, 286,	135.000	do sáp nhập thôn
35	Đường nội thôn 3	3	Ông Huấn	chị Hoài	36	181, 182, 219, 220,	110.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
36	Đường nội thôn 3	3	Anh Trường	ông Thu	36	23, 24, 25, 26, 49, 50, 51, 53, 77, 78, 105, 106, 107, 108, 137, 138, 139, 140, 141, 175, 176, 177, 178, 205, 206, 207, 208, 210, 241, 242, 278, 279, 280, 311, 1727,	110.000	do sáp nhập thôn
37	Đường nội thôn 4	4	Bà Vinh	Anh Vinh	36	642, 643, 644, 677, 678, 711, 712, 713, 745, 746, 747, 758, 770, 771, 772, 773, 774, 794, 796, 797, 798, 799, 826, 827, 828, 829, 858, 859, 860, 861, 890, 891, 921, 922, 923, 956, 957, 988, 1743, 1027, 1726, 1741, 1743, 1745	160.000	Sát nhập thôn
38	Đường 20,5 tỷ thôn 3 đi thôn 2	3,2	Ông Mai	Ông Ý	36	141, 210, 208, 280, 279, 311	220.000	do sáp nhập thôn
39	Đường 20,5 tỷ thôn 2	2	Ông Thu	Ông Công	36	658, 568, 506, 392, 298, 260, 192, 193, 120, 121, 64, 65, 37, 38, 8, 1742, 1747	215.000	Sát nhập thôn
40	Đường nội thôn 4	4	Bà Đinh	Anh Lâm	36	40, 66, 160, 758, 784, 809, 872, 901, 967, 1740,	120.000	Sát nhập thôn
41	Đường Tả ngạn Sông Lam	4	Ông Thanh	Ông Biên	37	193, 565, 621, 649, 650, 651, 679, 680, 737, 767, 797, 820, 1957, 2012, 2043,	520.000	do sáp nhập thôn
42	Đường Tả ngạn Sông Lam	3	Ông Hồng Hạ	Ông Đệ	37	566, 596, 622, 648, 705, 768, 769, 797, 798, 799, 821, 1945, 1952, 1953, 1954, 1955, 1956, 2030, 2036, 1964	520.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
43	Đường nội thôn 4 và thôn 5	4, 5	Anh Cúc thôn 4 đến Ông Ngô Đức Thôn 5 và các nhánh đường trong các thôn		37	111, 120, 123, 142, 149, 151, 155, 156, 187, 191, 192, 229, 230, 231, 235, 281, 282, 337, 338, 355, 356, 382, 383, 399, 400, 433, 434, 449, 450, 486, 487, 498, 527, 537, 563, 591, 771, 1959, 2023, 2037, 19, 21, 29, 30, 39, 58, 59, 64, 65, 75, 83, 84, 89, 90, 93,	100.000	Sát nhập thôn
44	Đường nội thôn 4	4	Anh Toản đến Bà Ái và các nhánh đường trong các thôn		37	41, 44, 68, 69, 70, 94, 95, 124, 446, 447, 448, 485, 494, 495, 496, 497, 535, 536, 567, 568, 595, 597, 598, 599, 600 - 602, 620, 624, 625, 645 - 647, 652, 653, 654, 677, 678, 681, 704, 706, 707, 733 - 736, 739, 763, 764, 765, 766, 767, 792, 793, 794, 795, 796, 815, 816, 817, 818, 819, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 852, 853, 854, 855, 856, 881, 882, 883, 884, 923, 2009, 2010, 924, 925, 926, 971, 973, 974, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2029, 2024, 2033, 2034, 2035, 2042, 1028, 1029, 1030, 1031, 1083, 1084, 1085, 1133, 1134, 1135, 1136, 1176, 1177, 1178, 1220, 2004, 2009, 2060, 2061, 2062	160.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
45	Đường nội thôn 5	5	Ông Đàn	Bà Lạng	37	639, 673, 779, 824, 825, 826, 827, 828, 845, 846, 868, 869, 870, 871, 910, 911, 912, 961, 2014, 2015, 2041, 1069, 1070, 1116, 1157, 2008, 2011,	150.000	Sát nhập thôn
46	Đường nội thôn 5	5	Ông Tìu	cô Trinh	37	674, 699, 726, 727, 756, 784, 913, 962, 963, 1016, 1017, 1018, 1019, 1071, 1115, 1117, 1156, 2006, 2008, 2011	100.000	Sát nhập thôn
47	Đường Tả ngạn Sông Lam	4	Ông Ngũ	Bà Thu	37	936, 937, 938, 947, 948, 949, 984, 985, 986, 987, 988, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1096, 1098, 1099, 1100, 1143, 1144, 1145, 1146, 1229, 1230, 1231, 1232, 1946, 1950, 1958, 1949, 1948, 2031, 1097,	800.000	Sát nhập thôn
48	Đường Tả ngạn Sông Lam	6	chị Hòa	chị Thu	37	935, 983, 1233, 1234, 1293, 1294, 1295, 1350, 1351, 1352, 1353, 1402, 1403, 1450, 1451, 1452, 1453, 1498, 1499, 1500, 1547, 1548, 1550, 1953, 2030, 1549,	630.000	Sát nhập thôn
49	Đường Tả ngạn Sông Lam	6	Chị Thu	chị Thắng	37	261, 1262, 1311, 1313, 1416, 1465, 1507, 1508, 1551, 1554, 1556, 1597, 1600, 1601, 1635, 1636, 1674, 1675, 1677, 1708, 1737, 1738,	520.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
50	Đường nội thôn 6	6	chị Xuân	Ông Ngự	37	1235, 1373, 1417, 1463, 1464, 1466, 1503, 1504, 1505, 1506, 1509, 1552, 1553, 1598, 1599, 1602, 1637, 1771, 1772, 1801, 1841, 1842, 1884, 1882, 2013, 2016, 2038, 2032	145.000	Sát nhập thôn
51	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 5, 4, 3	5, 4	Ông Cảnh thôn 5	Ông Thường thôn 4	37	591, 614, 640, 2007, 590, 526, 589, 112, 143, 181, 221, 220, 2044, 2045,	220.000	Sát nhập thôn
52	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 4 đi thôn 3	4, 3	Bà Duệ thôn4	Ông Hiệp thôn 3	37	20, 77, 76, 103, 135, 134, 102, 74, 51, 71, 96, 125, 157, 2040,	220.000	Sát nhập thôn
53	Đường nội thôn 6	6	Ông Tuấn đến Ông Sự và các nhánh đường trong thôn		37	1799, 1840, 1881, 1932, 1933, 1739, 1802, 1843, 1934, 1885, 1935, 1844, 1740, 1741, 1780, 1710, 1679, 1709, 1680, 1638, 1678, 1779, 1558, 1510, 1467, 1418, 1468, 1511, 1559, 1557, 1560, 1512, 1561, 1603, 2039	110.000	Sát nhập thôn
54	Đường nội thôn 5	5	Anh Nguyệt thôn	Anh Lượng	38	1, 2, 3, 5, 7, 8, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 44, 45, 49, 50, 51, 52, 53, 55, 56, 57, 63, 64, 68, 69, 70, 74, 79, 80, 81, 90, 91, 110, 111, 132, 201, 932, 938	100.000	Sát nhập thôn
55	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 5	5	Ông Khánh	Bà Liên	38	278, 263, 247, 233,	220.000	Sát nhập thôn
56	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 7	7	Ông Đức	Ông Sử	38	699, 725, 824, 855, 854, 888, 923, 958	190.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
57	Đường Tả ngạn Sông Lam	5, 6	Ông Hạnh Thôn 5	Anh Phượng thôn 6	38	292, 303, 318, 337, 381, 405, 431, 456, 457, 506, 507, 531, 532, 560, 561, 578, 579, 605, 606, 623, 648, 649, 680, 681, 709, 728, 753, 777, 806, 807, 833, 834, 869, 900, 901, 951, 955, 957, 1197	400.000	Sát nhập thôn
58	Đường nội thôn 6	6	Bà Nhàn đến Ông Ân và các nhánh đường trong thôn		38	519, 520, 547, 549, 550, 551, 552, 569, 579, 595, 596, 618, 639, 640, 641, 642, 669, 670, 671, 672, 683, 684, 685, 686, 687, 702, 703, 712, 713, 726, 727, 732, 749, 750, 751, 752, 935, 755, 756, 774, 775, 776, 780, 810, 811, 819, 831, 832, 837, 866 - 868, 874, 875, 879, 880, 905, 906, 916, 924, 931, 934, 936, 939, 941, 942, 949, 950, 952, 953, 954, 965,966, 967,968	110.000	Sát nhập thôn
59	Đường nội thôn 5	5	Ông Đức	Bà tiến	38	214, 243, 248, 249, 279, 280, 281, 293, 304, 319, 338, 382, 383, 559, 870, 930, 947, 960, 961,962,963,964	145.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
60	Đường liên thôn 6-7	6,7	Ông Lý thôn 7 đến Ông Oánh thôn 8 và các thửa ven đường		38	43, 58, 59, 82, 92, 98, 100, 135, 137, 138, 159, 177, 180, 184, 191 - 193, 197, 202, 205, 211, 215, 217, 229, 234, 252, 253, 257, 258, 276, 282, 285, 294, 296, 299, 305, 307, 308, 309, 322, 323, 324, 340, 350, 362, 366, 367, 368, 372, 384, 385, 395, 409, 413 414, 418, 419, 438, 439, 443, 444, 462, 468, 470, 471, 489, 490, 494, 517, 518, 535, 536, 543, 545, 546, 563, 566, 567, 589, 590, 591, 592, 594, 611, 614, 615, 616, 617, 627, 628, 629, 634, 635, 636, 638, 660, 662, 664, 668, 692, 693, 695, 698, 699, 719, 720, 722, 725, 737, 742, 746, 747, 770, 795, 819, 822, 824, 851, 854, 855, 883, 888, 923, 940, 943, 944, 945, 946, 956, 958, 959	100.000	Sát nhập thôn
61	Đường nội thôn 7	7	Chợ Sông, Chợ Vất thôn 7 đến Chợ trời, Khe cấy thôn 7 và các nhánh đường trong thôn		39	1, 2, 12, 14, 15, 16, 20, 26, 27, 30, 32, 33, 36, 38, 40, 44, 45, 46, 47, 54, 55, 64, 69, 70, 71, 79, 83, 84, 85, 91, 93, 95, 362, 101, 112, 117, 129, 140, 145, 151, 152, 154, 156, 159, 160, 164, 172, 176, 177, 184, 186, 188, 198, 205, 216, 220, 236, 242, 247, 287, 291, 304, 305, 315, 316, 317, 318, 320, 321, 328, 331, 336, 341, 342, 933, 362	100.000	Sát nhập thôn
62	Đường nhựa 20,5 tỷ đi từ thôn 7 - thôn 8	7	Ông Huân	Ông Mâu	39	319, 266, 226, 288, 289, 290, 248, 206, 252, 360	190.000	
63	Đường nhựa 20,5 tỷ	8	Ông Ý	Ông Thám	39	257, 326, 310, 311, 312, 277, 278, 361,	190.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
64	Đường nhựa 20,5 tỷ đi 8	8	Ông Đồng thôn	Ông Hồng	39	327, 352, 334	200.000	Sát nhập thôn
65	Đường nội thôn 17	17	Ông Tâm	Ông Đào	40	1, 2, 29, 30, 33, 34, 132,	100.000	
66	Đường nội thôn 17	17	Ông Thuý	Ông Hiếu	41	24, 25, 26, 28, 29, 34, 55, 68	100.000	
67	Đường nội thôn 11	11	Ông Ngụ	Bà Hoà	44	2, 38, 77, 79, 80,	110.000	
68	Đường Tả ngạn Sông Lam	6	Bà Tích thôn 6	anh Tình thôn 8	45	13, 39, 63, 96, 97, 131, 160, 161, 196, 197, 198, 241, 242, 283, 284, 320, 321, 322, 327, 365, 366, 367, 398, 399, 403, 447, 484, 485, 486, 487, 529, 573, 2085, 2092, 2093, 2095	520.000	
69	Đường nhựa 20,5 tỷ, 7	7	Ông Đắc	Ông Thành	45	99, 162, 49, 141, 77, 51, 27, 2094, 134,	220.000	Sát nhập thôn
70	Đường nội thôn 6		Ông Định	Anh Đức	45	15, 16, 38, 42, 43, 98, 132, 195, 199, 240, 282, 319, 370, 404, 405, 406, 407, 443, 448, 488, 2089, 2090,	120.000	
71	Đường nội thôn 6 và thôn 8	6,8	anh Hùng thôn 6	Ông Hân thôn 8	45	2, 11, 36, 37, 88, 105, 142, 165, 166, 194, 202, 205, 206, 239, 245, 249, 279, 280, 281, 288, 289, 290, 318, 330, 362, 363, 364, 369, 370, 394, 395, 397, 442, 2061,	100.000	
72	Đường nội thôn 7	7	Anh Bường	Anh Phúc	45	475, 514,	100.000	
73	Đường Tả ngạn Sông Lam	8	Ông Đề	Anh Thuyết	46	99, 123, 125, 126, 128, 138, 140, 141, 145, 149, 151, 155, 158, 162, 164, 171, 172, 173, 182, 183, 184, 188, 189, 199, 200, 202, 205, 214, 215, 250, 320, 322, 326, 327, 328,329;	520.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
74	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 8	8	Ông Toản	Ông Hòa	46	79, 65, 29, 2,	220.000	Sát nhập thôn
75	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 8	8	Ông Xuân	Ông Toản	46	102, 103,	230.000	
76	Đường nội thôn 8	8	Ông Việt	Ông Hạnh	46	97, 98, 113, 114, 121, 122, 134, 135, 136, 137, 142, 146, 147, 148, 152, 153, 154, 157, 159, 160, 161, 163, 165, 166, 168, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 190, 191, 192, 193, 194, 197, 206, 207, 210, 211, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 230, 231, 237, 238, 239, 240, 241, 253, 254, 255, 256, 262, 263, 264, 271, 272, 282, 287, 325, 323, 330, 331, 332	100.000	Sát nhập thôn
77	Đường nội thôn 8	8	Ông Khánh	Bà Tường	46	12, 26, 38, 39, 40, 50, 59, 60, 64, 72, 73, 77, 78, 317,	100.000	Sát nhập thôn
78	Đường Nội thôn 8	8	Ông Hoà	Hà Ngọc Luận	46	4, 8, 15, 18, 19, 25, 30, 42, 44, 54, 57, 62, 67, 82, 83, 317, 324	100.000	
79	Đường Tả ngạn Sông Lam	17	anh Ngân	ông Hoan	47	116, 118, 128, 129, 130, 133, 140, 142, 143, 144, 145, 146, 154, 160, 163, 167, 173, 177, 183, 192, 197, 202, 208, 209, 225, 226, 228, 229, 232;233;234, 328	520.000	
80	Đường nội thôn 17	17	Bà Dục	Ông Trọng	47	102, 123, 135, 225, 178,	100.000	
81	Đường nội thôn 17	17	Ông Khoa	Ông Trương Công Dụng	47	2, 19, 29, 30, 38, 44, 47, 61 - 63, 77, 78, 91, 93, 94, 95, 230, 231	100.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
82	Đường Tả ngạn Sông Lam	17	Ông Thẩm	Ông Quyền	48	188, 196, 205, 233, 246, 261, 264,	520.000	Sát nhập thôn
83	Đường nội thôn 17	17	Anh Diện	Ông Lực	48	181, 182, 187,	100.000	Sát nhập thôn
84	Vị trí còn lại	17	Ông Chiến	Ông chính	48	1, 2, 14, 15, 45, 48, 50, 76, 83, 98,	100.000	Sát nhập thôn
85	Đường Tả ngạn Sông Lam	4	Vùng QH Mới ngoài		37	1964, 1965, 1966, 1967, 1968, 1969, 1970, 1971, 1972, 1973, 1974, 1975	650.000	Sát nhập thôn
86	Đường liên thôn 4-5	4	Vùng QH Mới trong và trước cổng trường		37	1976, 1977, 1978, 1979, 1980, 1981, 1982, 1983, 1984, 1985, 1986, 1987, 1988, 1989, 1990,	350.000	Sát nhập thôn
87	Đường liên thôn 4-5-6	6	Vùng QH Mới trong và trước cổng trường		37	1991, 1992, 1993, 1994, 1995, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003,	600.000	Sát nhập thôn
88	Đường liên thôn 7-8	7	Vùng Quy hoạch Chọ ao		45	2093,	150.000	Sát nhập thôn
89	Đường Tả ngạn Sông Lam	8	Vùng QH Đuôi lươn		46	323	520.000	Sát nhập thôn
90	Đường nội thôn	1	Vùng QH Cây thị		27	Lô số 1, lô số 2, lô số 3	100.000	Sát nhập thôn
91	Đường nội thôn 2	2	Vùng Quy hoạch cơn mường		28	Lô số 1, lô số 2,	100.000	Sát nhập thôn
92	Đường tả ngạn Sông Lam	4	Vùng Quy hoạch thôn 4 gần nhà Chị Lịnh Dũng		37	Lô số 1	500.000	Sát nhập thôn
93	Đường tả ngạn Sông Lam	4	Vùng Quy hoạch thôn 4, gần nhà chị tám mai		37	Lô số 1	750.000	Sát nhập thôn
94	Đường tả ngạn Sông Lam	4	Vùng Quy hoạch thôn 4 thửa đất của ông Tứ		37	Lô số 1	600.000	Sát nhập thôn
95	Đường Nội thôn 6	6	Vùng Quy hoạch bảo tàng, gần nhà,		37	Lô số 1	110.000	Sát nhập thôn
96	Đường Nội thôn 6	6	Vùng Quy hoạch bảo tàng, gần nhà		38	lô số 1, lô số 2,	110.000	Sát nhập thôn
97	Đường nội thôn 6	6	Vùng Quy hoạch bảo tàng, gần nhà		38	Lô số 3	100.000	Sát nhập thôn
98	Đường tả ngạn Sông Lam	17	Vùng Quy hoạch cồn Rú Ngụ		47	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11	500.000	Sát nhập thôn
99	Xen kẽ trong khu dân cư	4	Vùng quy hoạch trung tâm xã		37	2027	390.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
100	Đường nội thôn 4	4	Quy hoạch xen dắm gần nhà		37	2026	100.000	Sát nhập thôn
101	Đường liên thôn	4	Mội trong đường vào ông dao		37	996, 997	310.000	Sát nhập thôn
102	Đường nội thôn 5	5	Vùng Quy hoạch hóc tiền		37	2028	100.000	Sát nhập thôn
103	Đường nội thôn 8	8	Vùng quy hoạch ruộng bịp		45	328, 329, 370	100.000	Sát nhập thôn
104	Đường liên thôn 8	8	Vùng Quy hoạch bến nước		46	61, 62, 49, 48, 27, 28, 10, 11, 7, 1	100.000	Sát nhập thôn
II. THỊ TRẤN ANH SƠN								
1	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	QL 7A	Bến Than (Bà Thịnh)	1	2, 3, 5, 18	550.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
					2	5, 67, 68		
					23	46,47,48,38,86		
2	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Hồng	Khe Bò Đái	1	4, 6 - 15, 19 - 22	350.000	
					2	2, 3, 4, 127		
3	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Tảo nha dãy 2 + 3		2	1, 6, 7, 9, 10, 128 - 143, 156-159	350.000	
4	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Ông Phùng Tâm	Ông Sơn Trúc	2	11, 12, 14, 15, 69 - 84	3.200.000	
5	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Hạt Kiểm lâm	Lương thực cũ	2	13, 18, 19, 66	3.200.000	
6	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Sau cơ quan Hạt kiểm lâm		2	131-140, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152	800.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
7	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 1	Đường vào xã Hội Sơn (dãy 1)		2	25 - 31, 34 - 41, 44, 45, 47, 50 - 52, 56, 57, 59, 60, 64, 85, 86, 108 - 120, 126,153-155; 162, 163	2.500.000	
8	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 1	Ông Hùng	Ông Hoa	2	48, 49, 53, 54, 55,130	1.200.000	
9	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Tân	Ông Sơn	2	5, 67, 68, 414,415,416,423	500.000	
10	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Giang	Ông Quyền	2	61, 62, 63, 65	400.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
11	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Khối 2 cũ (dãy sau)		2	58	300.000	
12	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Đường vào xã Hội Sơn (dãy 2)		2	33, 42, 43, 46, 87 - 106; 121, 160; 164, 165, 166	400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
13	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Đức	Bà Hoa	2	17 - 24, 31, 87 - 106; 121,125,160	400.000	
15	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Ông Minh	Trạm BVTV	3	12, 13, 18, 22, 392-399	3.700.000	
16	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Ông Vân	Ông Khuy	3	57, 89, 90, 98, 99, 292 - 308, 389, 400, 413	3.900.000	
17	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Trạm vật tư	Bưu điện Kim Nhan	3	35, 51 - 56, 70 - 73, 84 - 88, 97, 325, 351, 379	3.700.000	
18	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Ông Minh	Ông Sỹ	3	105, 119, 120, 133 - 135, 309,410	3.900.000	
19	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Hào - Bà Nghĩa		3	132, 145, 163 - 165, 185	400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
20	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Ông Thiện Hường	Ông Hùng Nam	3	100, 106 - 109	4.000.000	
21	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Bà Hà Việt	Ông Hà Huệ	3	110, 111, 121 - 127, 136, 137, 211	4.600.000	
22	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Cổng chào khối 2 cũ	Ông Đồng	3	147, 189, 190, 191	4.500.000	
23	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Ông Lĩnh Xuân (ông cường)	Ông Đông	3	138 - 140, 152 - 153	4.500.000	
24	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Ông Độ	Ông Hùng (bà Hòa)	3	154 - 157, 171, 172 - 179, 195	4.800.000	
25	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Ông Xớn Hà	Ngân hàng NN	3	208, 209, 210, 237, 346, 385,386	4.800.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
26	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 2	Ông Kỳ - UBND thị trấn (Dãy 1)		3	222, 223, 234, 235, 236, 250, 251, 252, 345, 348, 414, 415, 416	1.200.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
27	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Ông Kỳ - UBND thị trấn (Dãy 2)		3	206, 207, 220, 221, 233, 265 - 267, 280 - 283, 368, 375, 381, 382, 402, 403	700.000	
28	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 1	Ông Hoàng	Ông Hùng (ngã tư khối 3 và khối Tổ dân phố 3)	3	161, 162, 196, 180 - 184, 213 - 215, 226, 227, 242, 260, 276, 332, 352 - 357, 360, 405, 422, 424, 360	1.100.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
29	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 1	Trạm vật tư	Ông Trung	3	50, 66, 67, 68, 327	2.500.000	
30	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Hùng Nam	Ông Huy	3	39 - 49, 61 - 65, 75 - 81, 9, 92, 101, 284, 328, 334, 335, 340, 341, 349, 350, 364, 387, 388, 412	1.000.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
31	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Hốc Đồn vùng ông Nhuần		3	113, 114, 128 - 131, 141 - 143, 158, 160; 428->428	400.000	
32	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Sỹ	Ông Quế	3	146, 165, 166, 186, 197 - 201	650.000	
33	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Trạm máy kéo cũ (dãy 2)		3	69, 95, 96, 103, 104, 116 - 118, 83, 126, 132; 431, 432	350.000	
34	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Khối 2 cũ		3	238, 239, 253, 257, 258, 274, 268 - 273, 342, 243, 224, 225	350.000	
35	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Khối Tổ dân phố 1 (dãy sau)		3	1, 3 - 5, 7, 8, 15 - 20, 23, 24, 82, 287 - 290, 320 - 347, 372, 373, 409, 93, 94, 361, 350, 352	400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
36	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Sau Khu tập thể Kho Bạc		3	312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 407, 418, 419, 420, 421, 242,243	500.000	
37	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Bà Loan Vinh	Dược phẩm	4	63, 64(1), 64(2), 65	6.000.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
38	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Ông Minh Thuận	Ông Tú	4	78 - 84, 96 - 103, 120 - 124, 135 - 143, 155 - 162, 236	7.500.000	
39	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Kho Bạc NN	Đài truyền hình cũ (cổng chào cụm 2)	4	169, 170, 118, 185,	7.500.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
40	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Ông Đường	Ông Tường	4	172, 173, 174, 175, 176, 215, 237	6.000.000	
41	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 3	Ông Huấn	Ông Lý	4	49 - 51, 57 , 58, 72, 73, 88, 89, 110, 111, 125 - 127, 145, 146, 201, 202, 203, 205 - 208, 210, 211, 212, 213, 214, 232, 43, 48, 222	1.200.000	
42	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Khu vực chợ cũ (dãy sau)		4	44, 59 - 62, 74, 75, 76, 90 - 94, 114, 128, 148, 200, 221,71, 112, 150, 166 - 168, 180, 181, 223, 224,129,151,152	400.000	
43	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 2	Ông Tiến	Bà Hà	4	154, 186, 187, 188, 192, 193	3.000.000	
44	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Vùng sau (NVH KTổ dân phố 2)		4	189, 190, 191	600.000	
46	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Sau Dược phẩm		4	31, 33, 38, 39, 45, 53 - 56, 66 - 70, 86, 104, 106, 225 - 230, 242, 421, 422, 423, 32, 105, 107, 108	450.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
47	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Tân	Ông Thuận	4	2, 3,4, 7 - 11, 49,233, 234, 238	550.000	
48	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố I	Vùng sau Trạm đường sông		4	17 - 19, 23 - 26, 196, 218 - 220, 235,197,207,216	550.000	
49	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Bạch than chợ		5	3, 4, 6, 7, 9, 11, 12, 13, 17, 23,16,27	400.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
50	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Trung tâm Thanh thiếu nhi		5	20	4.000.000	
51	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Ông Tăng	Ông Huy Hảo	6	13, 19, 20, 24, 28, 29, 48, 79, 94	1.200.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
52	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Ông Minh	Ông Hồng	6	1, 3, 5, 9,10, 14 - 16, 25, 26, 33, 34, 46, 47, 50, 67, 70 - 74, 101,52, 58 - 66	1.200.000	
53	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Từ Quốc lộ 7A vào xã Thạch Sơn (dãy 2)		6	2, 4, 6, 7, 11, 12, 17, 18, 19, 21 - 23, 27, 51 - 66, 75,76,77,78,80, 82, 85, 86, 87, 90, 93, 94, 97, 99, 101 - 104	800.000	
54	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Ông Hòa	Ông Hồng	6	35,36,37,38,39,40,41,68,69,81,83,84, 88,89,91,92,98,102, 103, 104	4.000.000	
55	Đường liên xã	Tổ dân phố 4	Ông Thắng	Ông Đông	6	42, 43, 44,	1.200.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
56	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Ông Liệu	Ông Trình	7	2 - 27, 199, 203 - 213, 221	3.200.000	
57	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Chi nhánh điện	Xí ngiệp Thủy Lợi	7	24, 28 - 31, 33 - 38, 39, 47, 51, 217 - 220	3.200.000	
58	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng nhà văn hóa khối Tổ dân phố 4		7	32, 40 - 46, 48 - 50, 52 - 56, 200, 216	800.000	
59	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Dãy 3+4+5		7	57 - 63, 181 - 198	400.000	
60	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Đường vào xã Thạch Sơn (dãy 1)		8	449	2.000.000	
61	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Bà Thế	Bà Dự	8	211 - 214, 221 - 223, 233, 451	400.000	
62	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Ông Dũng Dung	Ông Phúc Duyên	8	7, 8, 9, 29 - 48, 441, 462, 463	4.000.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
63	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Ông Dũng Long	Ông Hùng Hà	8	1, 18, 19, 20, 21	4.000.000	
64	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Bà Lý	Ông Sơn	8	10, 11, 12, 13, 15 - 17, 22, 23, 443, 452	3.700.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
65	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Ông Tiến	Ông Lý	8	24 - 28, 51 - 54, 424 - 428, 458	3.900.000	
66	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Trung tâm VH	Sân vận động	8	92, 112	4.000.000	
67	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	UBND Thị trấn		8	61	4.200.000	
68	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	NVH khối Tổ dân phố 4	Chợ Tổ dân phố 4	8	55 - 59, 62, 64	4.200.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
69	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Tòa án	Huyện đội	8	65, 66, 111	3.700.000	
70	Đường TT nội thị (Tỉnh lộ 534C)	Tổ dân phố 4	Bà Hoàn Hảo	Bệnh viện Đa khoa	8	14, 67, 77, 78, 93, 94, 114, 128, 145, 160, 161, 162, 171, 433, 434, 459	3.000.000	
71	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Quốc lộ 7A	Bà Đàn	8	87	1.200.000	
72	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Bà Thuý	Ông Đồng	8	104, 105, 121, 122, 138, 139, 152, 153, 167, 418, 432, 439	900.000	
73	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Bà Lý	Ông Lục	8	68 - 76, 79 - 86, 95 - 103, 118 - 120, 456,426	700.000	
74	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Ông Hải	Ông Nhương	8	89 - 91, 106 - 110, 123 - 127, 422, 453	700.000	
75	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Ông Nhàn	Ông Ngọc	8	95-99; 115-121; 133-138; 448	700.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
76	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Ông Hồng	Ông Ánh-> Bà Phương	8	140 - 144, 154 - 159, 433, 442, 443, 445 - 448, 456, 457; 168-170; 178-180	700.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
77	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Ông Đại (Bà Chúng)	Ông Hiệu	8	129-132; 443; 146-151; 414-417; 165	700.000	
78	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Trung tâm GDTX, Trường Năng khiếu, Trung tâm Y tế Anh Sơn		8	197, 252, 454	1.200.000	
79	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng Bệnh viện		8	146, 147, 163 - 165, 168, 169, 172, 173, 148-151, 178 - 180, 224, 414 - 417, 424, 427 - 431, 444, 460	700.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
80	Đường TT nội thị (Tỉnh lộ 534C)	Tổ dân phố 4	Huyện đoàn cũ (dãy 1)		8	238, 269, 270, 293, 294, 315, 316, 339, 340, 362, 390, 391	1.200.000	
81	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Huyện đoàn cũ (dãy 2)		8	240, 268, 271, 292, 295, 314, 317, 338, 341, 359, 360, 361, 253, 267, 272, 290, 291, 312, 313, 337, 354, 357, 358, 254, 289, 296, 311, 318, 336, 355, 356	450.000	
82	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Huyện đoàn cũ (dãy 3)		8	255, 256, 257, 273, 266, 273, 274, 275, 276, 297, 298, 299, 310, 319, 320, 321	400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
83	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Trường Mầm non, Trường Tiểu học, Doanh Nghiệp TN Long Thành		8	187, 237	1.200.000	
82	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Sau Khu tập thể Huyện đội		8	181 -186, 195, 196, 455	600.000	
83	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng Đồng Tu		8	170, 185, 186, 204, 211 - 214, 220 - 223, 411, 468	400.000	
84	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Công an cũ		9	234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 256,301,312	800.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
85	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Trạm chăn nuôi	Bà Lộc Thắng	9	9, 227, 228, 243 - 248, 252	4.000.000	sáp nhập khối
86	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Ông Việt Tâm	Bà Mai Lục	9	19, 20, 21, 253	4.500.000	
87	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Ông Bằng Hiền	Ông Cường Oanh	9	25, 26, 27, 217 - 224, 226	4.400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
88	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Bưu điện	Đường vào H. ủy	9	37, 41, 42, 43, 44	4.000.000	
89	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Đường vào Huyện ủy	Cầu công an cũ	9	31, 32, 33, 34, 257	4.000.000	
90	Đường liên xã	Tổ dân phố 3	Ông Hùng	Chi cục thuế (mới)	9	225, 230, 7, 18, 2, 290, 291	3.000.000	
91	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Vùng Nhà máy nước		9	49, 54, 55, 61 - 66, 71 - 73, 80 - 83, 93, 94	1.500.000	
92	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Ông Phúc	Ông Hà	9	74, 92, 91, 118, 232, 249, 292	1.500.000	
93	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Ông Tuất Thành	Ông Tài Đức	9	106, 107, 119, 118, 232, 249	1.500.000	
94	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Phòng Giáo dục, DN Long Thành Công		9	75, 269	1.200.000	
95	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Ông Tuy	Ông Thiện	9	95, 108, 109, 131 - 137, 120 - 123, 133, 139, 140, 264, 294, 298, 299	1.200.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
96	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Bà Nguyệt	Chị Phượng	9	84, 97, 110 - 112, 121 - 123,134 - 137, 259, 297,300	900.000	
97	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 3	TT Chính trị	Ông Vinh	9	136, 137, 141-148, 150 - 153, 160 - 162, 255, 296	1.200.000	
98	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Khối 5 cũ (Đường vào Rú Mét)		9	173, 176 - 180,154 - 156, 185, 186, 187, 204, 250	700.000	
99	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Khối 5 cũ (dãy sau)		9	174, 188, 193 - 196, 205,207 - 210, 163 - 168 , 253, 258, 261	700.000	Bổ sung Tổ do

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
100	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Ông Sáng	Ông Thảo bà Huê	9	172, 293	400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
101	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Bà Hồng	Bà Văn	9	4, 12, 15, 263	450.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
102	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Khối 4B cũ (dãy sau)		9	1, 11, 231, 257	350.000	
103	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Ông Thành Thế	Ông Bình Hạnh	10	4 - 8, 22 - 28, 38 - 40, 253, 273, 277	4.500.000	
104	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Đài Truyền hình		10	20	7.500.000	
105	Đường Quốc lộ 7	5	Nghĩa Trang Việt Lào		10	92	4.000.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
106	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Ông Xuân Tuyết	Ông Ba	10	53 - 61, 72 - 75, 41, 274	4.500.000	
107	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Khối 5 cũ (dãy sau)		10	160, 184, 308, 309	400.000	
108	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Thương nghiệp cũ dãy 1		10	51, 70, 88, 91, 90, 93 - 97, 83, 261, 267, 268, 284, 285, 290, 293	1.100.000	
109	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Thương nghiệp cũ dãy sau		10	3, 2, 14 - 19, 34 - 37, 47 - 50, 294, 304	900.000	
110	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Mua bán		10	232 - 239	600.000	
111	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 3	Bà Huê	Chị Anh	10	102, 114 - 116, 127, 128, 143, 142, 144, 151, 152, 231, 244 - 248, 150, 162 - 164, 166, 175 - 178, 180, 188, 189, 255, 259, 300, 301, 302	1.200.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
112	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Vùng sau Nghĩa trang Việt Lào		10	117, 118, 129, 145 - 147, 153 - 155, 165, 167 - 169, 179, 240, 254, 299	1.000.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
113	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 3	Trạm y tế Thị trấn	Trung tâm Chính trị	10	140, 141, 161, 174, 185, 186, 187, 194, 195, 196, 204, 205, 211 - 214, 262 - 266, 310 - 312, 327->330; 332,333	1.200.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
114	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	May mặc cũ		10	12, 13, 31, 32, 250, 251, 260, 261, 269, 270, 296	600.000	
115	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	May mặc cũ (dãy sau)		10	11, 33, 43 - 46 , 64, 65, 67, 80 - 82, 87, 100, 112, 113, 125, 126, 138, 139, 256, 272, 276, 278 - 282, 286 - 289, 291; 334-> 336	400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
116	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 2	Ông Hòa - Ông Bắc		10	149, 159, 173, 193, 199, 200, 297, 298, 305, 306	700.000	
117	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 2	Bà Nhâm	Bà Chương	10	137, 158, 172, 183, 199, 217, 216, 219, 223, 226, 100, 208, 220, 228, 257, 303	700.000	
118	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ Mùa (dãy sau)		10	184, 191, 198, 206, 215, 218, 222, 225	300.000	
119	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 2	Ông Huỳnh	Ông Trí	11	25, 59 - 62, 64, 65, 68, 69, 73, 142, 145	1.200.000	
120	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy 2)		11	76, 78, 122, 123, 139	300.000	
121	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy 1)		11	353	400.000	
122	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy sau)		11	74, 71, 77, 80 - 84, 86, 88, 89, 91, 92, 93, 121, 124 - 130, 132 - 137, 140, 147, 148, 149, 150, 148->156; 159->163	300.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
123	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy sau)		11	45, 58, 93, 94, 99, 101, 104, 109, 157,158	250.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
124	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Vùng 32 khối 2 cũ (dãy sau)		11	1, 15, 30, 41, 55, 63	250.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
125	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Vùng 32 khối 2 cũ (dãy sau)		12	1, 2, 7, 41, 42, 43	250.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
126	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Vùng 32 cũ khối 2 (dãy sau)		12	4 - 6, 9 - 11	250.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
127	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa		12	36 - 38	250.000	
128	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3		13	1, 3	250.000	
129	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 2	Ông Tiến	Ông Hoan	13	6	700.000	
		Tổ dân phố 2			14	1, 2, 5, 7, 8, 12 - 15, 26, 27, 29 - 31, 77 - 81, 86, 87 - 92, 100 - 105, 112 - 116, 123, 124, 126, 127,128,129,130	700.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
130	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa dãy sau		14	2, 3, 33, 34, 36 - 38, 41, 42, 45, 83, 84, 117, 106 - 111	250.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
131	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa dãy 3		14	44, 52, 53, 59, 60, 50, 51, 56 , 57, 62, 64, 66, 68, 71, 82, 118, 119, 120, 121, 122, 125	250.000	
132	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy 1)		14	19 - 21, 23	300.000	
133	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy 1)		15	3, 6, 8, 9, 11,33,34	400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
134	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy 2)		15	5, 7, 12, 16, 17, 19, 23, 32	300.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
135	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Khối 5 cũ vùng trong		16	2, 3, 5 -8, 17 - 19, 23, 24, 26, 35 - 39, 55 - 59, 72 - 75, 90 - 92, 104, 106, 118, 222, 224 - 228, 231, 235,236	500.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
136	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Nhà văn hoá khối 7 cũ		17	95, 113, 117, 118, 125, 129, 134, 135, 195, 196, 197, 198	500.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
137	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Vùng ao thụ dãy 1		17	190, 194, 179, 187, 174, 178, 139 - 141, 144, 145, 148, 149, 152, 153	500.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
138	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng ao thụ dãy 2		17	189, 193, 180, 186, 163 - 173, 177, 155 - 162, 151, 154	350.000	
139	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng ao thụ dãy 3		17	188, 192, 191, 181 - 185, 175, 176, 142, 143, 146, 147, 150	300.000	
140	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng Lèn đá - Khối 7 cũ		17	88, 108; 202-249	300.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
141	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng cồn đèn - khối 7 cũ		19	6, 11, 12, 19, 20, 32, 33, 38, 46, 48, 49, 69, 76, 77, 79, 80, 81, 87 - 90, 92->95; 108, 130, 136	300.000	
142	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Khối 7 cũ (dãy sau)		19	13, 14, 26, 27, 07, 25, 30, 31, 37, 44, 45, 58, 62, 66, 39, 34, 72, 78, 82, 83	300.000	
143	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Dũng	Ông Báu	22	98,99; 108 - 112; 119 - 124; 134,135,136,138,139,140; 150 - 156; 181 - 186; 202 - 209; 219 - 224; 240 - 245; 331, 328, 329	300.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
					23	11 - 14; 16- 37; 39, 71,72,73		
144	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Khối Tổ dân phố 1 (dãy sau)		1	1	250.000	
					22	96,97,107,149		
III. XÃ ĐỊNH SƠN								
1	Đường nội thôn	Hà Nam	Xí nghiệp chè Bãi Phủ	Ông Hà	6	39	100.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Bình	Ông Thủy	7	46, 54	100.000	do sáp nhập thôn
3	Đường nội thôn	Đình Hợp	Bà Hà	Ông Hóa	11	32, 39, 52, 63	100.000	do sáp nhập thôn
4	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Sơn	Ông Hải	12	68, 74, 109, 128, 153, 161, 172, 173, 181, 185, 202, 203, 229, 239, 257, 267, 276, 298	100.000	do sáp nhập thôn
5	Đường liên thôn	Đình Hợp	Ông Bình	Ông Thảo	13	15, 20, 102	250.000	do sáp nhập thôn
6	Đường liên thôn	Đình Hợp	Ông Hùng	Bà Hùng	13	26, 35	100.000	do sáp nhập thôn
7	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Đình	Ông Kim	13	39, 46, 63, 88, 91, 92, 97, 99, 96	100.000	do sáp nhập thôn
8	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Hòa	Ông Sơn	13	14, 64	100.000	do sáp nhập thôn
9	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Ưng	Ông Tuấn	14	5, 7, 14, 15, 16, 22, 30	150.000	do sáp nhập thôn
10	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Nhánh	Ông Quy	14	1, 9, 18, 24, 31, 36, 43, 44, 48, 65, 70	150.000	do sáp nhập thôn
11	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Mai		14	8, 23	100.000	do sáp nhập thôn
12	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Ngoc	Ông Chiến	14	17, 74	100.000	do sáp nhập thôn
13	Đường nội thôn	Hà Nam	Bà Khương	Ông Đạt	19	168, 170	100.000	do sáp nhập thôn
14	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Hoa	Ông Trung	20	106, 112, 113, 118, 119, 120, 122	100.000	do sáp nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
15	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Được	Ông Lập	23	12, 18, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 38, 39, 41, 42, 49, 50, 51, 52, 60, 61, 62, 64, 66, 74, 78, 176	250.000	do sáp nhập thôn
	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Tuấn	Ông Phương	23	2, 5, 7, 9, 10, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 30, 63, 76	100.000	do sáp nhập thôn
16	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Hào	Ông Thìn	26	2, 3, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 21, 23, 27, 28, 29, 30, 34, 36, 38, 39, 43, 44, 46, 47, 51, 52, 54, 55, 59, 68, 71, 81, 82, 83, 86, 88, 89, 92, 93, 94, 98, 102, 103, 107, 108, 118, 139, 140	100.000	do sáp nhập thôn
17	Đường Quốc lộ 7	Hà Nam	Ông Thủy	Ông Tiến	27	19, 20, 22, 23, 27, 30, 35, 39, 47, 48, 49, 52, 53, 58, 59, 63, 64, 67, 68, 75, 78	600.000	do sáp nhập thôn
18	Đường nội thôn	Hà Nam	Ngã 3 nhà ông Học	Ông Tuấn	27	34	100.000	do sáp nhập thôn
d	Đường liên thôn	Hà Nam	Bà Liễu	Bà Sỹ	28	2, 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 22, 23, 63, 98, 123, 127, 210, 31, 101, 97, 128	100.000	do sáp nhập thôn
20	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Cường	Ông Hào	29	4, 9, 14, 17, 20, 23	100.000	do sáp nhập thôn
21	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Tú		31	186	100.000	do sáp nhập thôn
22	Đường Quốc lộ 7	Hà Nam	Ông Thuật	Ông Quỳnh	37	1, 2, 3, 5, 7, 8, 18	600.000	do sáp nhập thôn
23	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Chung	Ông Ánh	37	10, 13, 15, 17	150.000	do sáp nhập thôn
24	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Bà Kha	Ông Bưởi	38	1, 2, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21	600.000	do sáp nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
25	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Hà	Bà Vân	38	23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 49	600.000	do sáp nhập thôn
26	Đường liên xã	Hà Nam	Bà Xuân	Ông Đông	38	45, 46, 48	150.000	do sáp nhập thôn
27	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Tú	Ông Lâm	39	48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 88, 89, 90, 100, 102, 103, 104, 132, 133, 145	700.000	do sáp nhập thôn
28	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Tú	Ông Thảo	39	21, 22, 23, 24, 28, 29, 34, 35, 36, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 57, 58, 59, 60, 61, 76, 77, 78, 91, 137, 153, 143, 144, 140, 141, 108, 110, 111, 112, 113, 114, 118, 119, 120, 148, 149, 150	700.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
29	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Tâm	Ông Toản	39	65, 66, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 101, 105, 106, 142	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
30	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Hường	Ông Ngọc	39	1, 2, 3, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 25, 26, 27, 30, 31, 32, 39, 40, 41, 46, 123, 124, 125, 138, 139, 146, 147	150.000	
31	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Lộc	Ông Hoàn	39	63, 64, 79, 80	150.000	
32	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Thế	Ông Phú	40	4, 5, 64, 65, 66, 67, 68, 69	800.000	
33	Đường Quốc lộ 7A	Bãi Phủ	Ông Cảnh	Ông Thủy	40	10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 63, 70, 71, 72, 73, 77, 79, 80, 81	800.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
34	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Thế	Bà Thìn	40	3, 6	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
35	Đường Quốc lộ 7A	Bãi Phủ	Ông Hiệp	Ông Đức	41	4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 15, 23, 24, 25, 26, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 43, 44, 45, 70, 71, 72, 12, 13, 14, 117, 118	1.000.000	
36	Đường Quốc lộ 7A	Đình Thắng	Ông Mão	Bà Nuôi	41	16, 17, 18, 19, 20, 27, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 60, 61, 115, 116	1.000.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
37	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Lễ	Bà Hường	41	97, 98, 99	250.000	
38	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Sơn	Ông Đinh	41	66, 67, 68, 77, 78, 95, 96, 104, 106, 107	250.000	
39	Đường Quốc lộ 7A	Đình Thắng	Ông Dương	Ông Kiều	42	32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 56, 57, 58, 59, 152, 153, 154	1.500.000	
40	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Tý	Ông Vinh	42	71, 72, 103, 105, 117, 118, 120	250.000	
41	Đường Quốc lộ 7A	Đình Thắng	Ông Toản	Ông Việt	43	34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 79	1.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
42	Đường Quốc lộ 7A	Đình Hùng	Ông Nguyên	Ông Thạch	43	20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 31, 32, 33, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 75, 164	2.600.000	
43	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thành	Ông Xuân	43	1, 2, 3	150.000	
44	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Hà	Ông Hùng	43	81, 83, 91, 92, 93, 101, 109, 110, 176	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
45	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Hoài	Ông Thành	43	130, 153, 154, 155	150.000	
46	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thắng	Ông Đồng	43	89, 95, 104, 111, 120, 125, 135	150.000	
47	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Vĩnh	Ông Sơn	43	136, 137, 138, 139, 140, 148, 157	150.000	Chỉnh sửa tên

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
48	Đường nội thôn	Đinh Thắng	Ông Hùng	Ông Vĩnh	43	90, 96, 97, 98, 99, 100, 115, 116, 117, 118, 124, 129, 151, 152, 165, 170, 171, 172, 174, 182	250.000	thôn do sáp nhập thôn bản
49	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Chợ cũ	Chị Tân	44	401, 402, 403, 404, 125, 129, 126, 127, 128, 130, 131, 132, 148, 149, 424, 369, 156, 157, 158, 440, 160, 161, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 138, 139, 140, 141,	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
50	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Sơn	Ông Hoà	44	58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 229, 300, 303, 304, 305, 306, 307, 434, 435, 476, 83, 423, 120, 121, 122, 123	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
51	Đường liên thôn	Cây Chanh	Chợ cũ	Chợ cũ	44	405, 406, 407, 408, 409	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
52	Đường nội thôn	Cây Chanh	Chợ cũ	Chợ cũ	44	154, 198, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 411, 410	1.500.000	
53	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Hùng	Ông Trình	44	33, 146, 147, 150, 151, 152, 153, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 233, 235, 427, 474, 436, 437, 438, 245, 243, 244, 242	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
54	Đường nội thôn	Đình Hùng	Ông Độ	Ông Bùi Hải	44	145, 301, 418, 420, 421, 422, 477	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
55	Đường liên thôn	Đình Hùng	Ông Quang	Ông Hữu Hải	44	199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 232, 247, 255, 256, 257, 258, 268, 270, 276, 277, 278, 279, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 297, 425, 441, 471, 472, 481, 239, 240, 241, 433, 425, 424, 423, 473, 236, 250,251, 264, 263, 249, 262, 475, 275, 259, 260, 261, 246, 432, 273, 274	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
56	Đường QH rộng 9m				44	446, 447, 448, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470	1.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
57	Đường QH rộng 6,5m				44	443, 444, 445, 449, 450, 451, 452, 453, 454,455, 456, 457, 458, 459	1.000.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
58	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Tịnh	Ông Hoàng	45	106, 107, 108, 109, 110, 111, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
59	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông Thuận	Bà Hương	45	121, 126, 127, 131, 132, 133, 134, 142, 143, 154, 330, 306	2.600.000	
60	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông thắng	Ông Toản	45	228, 229	2.600.000	Chỉnh sửa tên

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
61	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Thế	Ông Thành	45	164, 165, 166, 167, 179, 180, 181, 182, 200, 201, 202, 203, 214, 215, 216	2.500.000	thôn do sáp nhập thôn bản
62	Đường liên xã	Cây Chanh	Ông Trung	Ông Lực	45	136, 146, 147, 148, 155, 156, 157, 169, 170, 184, 185, 302, 303, 304	2.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
63	Đường liên xã	Cây Chanh	Ông Minh	Ông Ngọc	45	176, 175, 178, 196, 197, 198, 211, 212, 213, 304, 331	1.500.000	
64	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Cường	Ông Nga	45	149, 158, 159, 161, 171, 172, 173, 174, 186, 187, 188, 205	1.100.000	
65	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông Mỹ	Ông thành	45	189, 190, 191, 193, 194, 207, 208, 209, 210	1.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
66	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông Tịnh	Ông Huy	45	224, 225, 226, 227	2.600.000	
67	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Đức	Ông Tuấn	45	129, 137, 138, 139, 140, 141, 150, 151, 152, 153, 162, 163	3.500.000	
68	Đường nội thôn	Cây Chanh	Bà Nhi	Ông Toàn	49	20, 26, 27, 30, 31, 33, 35, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
69	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Bà Tuyết	Ông Nam	49	5, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 28, 29, 36, 55	200.000	
70	Đường liên xã	Bãi Phủ	Ông Thái	Ông Diệu	49	1, 2, 3, 7, 9, 25, 56	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
71	Đường QL7A	Bãi Phủ	Ông Bằng	Ông Ngọc	50	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 28, 176, 190, 191	800.000	
72	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Bình	Ông Thái	50	23, 24, 25, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 45, 48, 49, 58, 59, 60, 61, 62, 73, 74, 75, 79, 80, 81, 84, 85, 86, 91, 94, 95, 96, 104, 105, 110,	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
73	Đường liên thôn	Bãi Phủ	Ông Thân	Ông Trung	50	26, 27, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 64, 65, 66, 67, 68, 82, 87, 109, 111, 115, 116, 124, 131, 135, 141, 142, 145, 157, 164, 175, 192	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
74	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hồng	Ông Minh	50	22, 46, 47, 70, 71, 72, 77, 78, 89, 90, 93, 101, 102, 103, 177, 178, 181	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
75	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hạnh	Bà Thành	51	1, 2, 3	150.000	
76	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hùng	Ông Bắc	51	8, 9, 10, 11, 18, 249, 427	150.000	
77	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thông	Ông Vọng	51	17, 29, 38, 51, 60, 61, 73, 74, 87, 88, 96, 97, 109, 110, 118, 119, 128, 135, 136	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
78	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Tình	Ông Thân	51	183, 193, 199, 202, 203, 213	250.000	
79	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Loan	Ông Vinh	51	19, 20, 21, 22, 23, 31, 41, 42, 43, 44, 54, 55, 66, 67, 68, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 101, 102, 103, 104, 105, 121, 122, 248, 250, 251, 253, 254, 255	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
80	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hòa	Ông Hùng	51	133, 143, 144, 146, 164, 165, 166, 167, 168, 180	150.000	
81	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Lục	Ông Hòa	51	201, 206, 211	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
82	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Cảnh	Ông Sâm	51	188, 189, 195	100.000	
83	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Thái	Ông Anh	51	30, 39, 40, 52, 53, 62, 63, 64, 65, 75, 76, 77, 89, 90, 252, 256, 257, 258	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
84	Đường nội thôn	Đinh Thắng	Ông Quảng	Ông Sơn	51	108, 112, 117, 120, 123, 134, 137, 138, 139, 147, 148, 149, 169, 170, 171, 172, 190, 197, 221, 226	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
85	Đường nội thôn	Đinh Thắng	Bà Thanh	Ông Nam	52	11, 12, 21, 22, 23, 26, 27, 33, 34, 41, 42, 49, 58, 69, 79, 91, 124, 125, 135, 136, 138, 144, 145, 164, 188, 189, 190, 196, 197, 204, 205, 206, 219	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
86	Đường nội thôn	Đinh Thắng	Bà Vinh	Bà Hoa	52	141, 160, 161, 167, 168, 169, 170, 177, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 191, 192, 199, 200, 201, 202, 203	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
87	Đường liên thôn	Đinh Hợp	Ông Trung	Ông Đông	53	43, 160, 161, 162, 167, 170, 171, 181, 188, 197, 203, 204, 215, 216, 217	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
88	Đường nội thôn	Đinh Hùng	Ông Thanh	Bà Lan	53	16, 18, 19, 20, 28, 29, 30, 31, 32, 44, 45, 47, 57, 59, 60, 71, 206, 208, 209, 210, 214	100.000	
89	Đường nội thôn	Đinh Thắng	Ông Thắng	Ông Dương	53	72, 80, 81, 104, 138, 139, 140, 147, 156, 159, 164, 168, 173, 174, 186, 194, 196, 211, 212, 213	100.000	
90	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Bình	ông Trung	54	1, 3, 4, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 62, 63, 65, 66, 67, 68, 75, 76, 77, 104, 106, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 118, 119, 120, 121, 121, 122, 123, 125, 126, 127, 151, 55, 194, 78, 201, 198, 205, 215, 216, 217, 218, 222, 223, 224, 204	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
91	Đường liên thôn	Đình Hùng	Ông Hảo	Ông Hiệp	54	5, 6, 8, 9, 22, 48, 49, 51, 52, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 71, 72, 73, 74, 79, 80, 105, 107, 144, 145, 196, 202, 206, 225, 226	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
92	Đường nội thôn	Đình Cường	Bà Cương	Ông Thanh	54	82, 84, 85, 87, 88, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 100, 101, 102, 103, 130, 132, 134, 136, 138, 139, 148, 149, 153, 154, 155, 157, 158, 159, 161, 162, 163, 166, 171, 173, 174, 175, 176, 180, 184, 185, 197, 137	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
93	Đường liên thôn	Đình Cường	Bà Phước	Bà Hà	55	37, 45, 46, 47, 54, 58, 59, 60, 69, 70, 71, 396, 397, 404	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
94	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Châu	Ông Hải	55	67, 68, 76, 77, 78, 89, 91, 92, 93, 94, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 133, 134, 135, 136, 145, 146, 147, 148, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 171, 172, 173, 174, 180, 181, 182, 191, 192, 214, 215, 217, 236, 368, 369, 370, 371, 372, 151, 392, 397, 399, 400, 405, 409, 410, 420, 386, 390,	130.000	
95	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Hiền	Ông Bích	55	95, 97, 98, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 137, 138, 139, 140, 149, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 177, 185, 186, 187, 188, 199, 200, 203, 204, 254, 255, 256, 269, 270, 271, 276, 277, 279, 281, 290, 291, 292, 293, 402, 407, 408, 417, 418, 415, 419	130.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
96	Đường liên xã	Đình Cường	Ông Khương	Bà Nhung	55	294	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
97	Đường liên thôn	Đinh Cường	Bà Lan	Ông Lực	55	79, 80, 81, 99, 113, 114, 127, 128, 141, 142, 143, 175, 176, 265, 266, 267, 268, 286, 287, 288, 401, 406	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
98	Đường Quốc lộ 7	Đinh Cường	Ông Minh	Ông Hải	55	315, 316, 318, 321, 322, 323, 326, 327, 328, 329, 330, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 392, 393, 394	2.500.000	
99	Đường Quy hoạch	Đinh Cường	Bà Huyền	NVH Thôn 5	55	313, 314, 317, 319, 320, 324, 325, 331, 332, 333, 334, 335, 343, 344, 345, 346, 347, 349	1.000.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
100	Đường liên thôn	Đinh Cường	Ông Quảng	Bà Bích	56	107, 118, 127, 128, 136, 137, 145, 146, 152, 153, 163, 188, 154, 198, 200	200.000	
101	Đường nội thôn	Đinh Cường	Ông Hùng	Ông Hoa	56	117, 135, 143, 144, 151, 187	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
102	Đường liên thôn	Đinh Hợp	Ông Năm	Ông Bắc	58	1, 12, 14, 15, 16, 19, 20, 22, 23, 24, 27, 30, 31, 32, 38, 42	150.000	
103	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Lan	Ông long	58	77, 80, 82, 88, 90, 91, 92	100.000	
104	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Bà Huỳnh	Ông Sơn	58	37, 41, 45, 46, 47, 51, 52, 53, 56, 57, 62, 63, 65, 66, 68, 69, 74, 75, 78, 79, 83, 86, 87, 102	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
105	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Lợi	Bà Cường	58	34, 35, 36, 40, 44, 48, 49, 50, 55, 64, 67, 72, 81, 98	100.000	
106	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Minh	Ông Tịnh	58	6, 11, 17, 18, 21, 29, 33	100.000	
107	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Quang	Ông Oai	59	2, 3, 5, 6, 7, 11, 12, 14	100.000	Chỉnh sửa tên thôn
108	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Lộc	Ông Thành	59	1, 17	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
109	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Siên	Ông Kiên	59	19, 20, 21, 22, 23, 25, 27, 29, 31, 34, 37, 43, 44, 45, 47, 48, 49	150.000	do sáp nhập thôn bản
110	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Bà Ba	Ông Quyền	59	24, 26, 28, 30, 32, 33, 38, 51	100.000	
111	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Mai	Ông Ban	59	41, 42	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
112	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Bà Lý	Ông Xuân	60	1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 22, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67	100.000	
113	Đường nội thôn	Đinh Cường	Ông Quảng	Ông Quý	61	3, 10, 8, 17, 20, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 59, 60	100.000	
114	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Quý	Ông Thắng	61	1, 6, 12, 15, 19, 22, 24, 25, 27, 28, 31	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
115	Đường nội thôn	Đinh Cường	Ông Nhuần	Ông Quý	62	1, 5, 11	100.000	
116	Đường liên xã	Đinh Cường	Ông Dần	Bà Thân	62	3, 4, 8, 9, 10, 14, 18, 20, 21, 97, 98, 102, 105	600.000	
117	Đường nội thôn	Đinh Cường	Ông Quý	Ông Hữu	62	19, 24, 28, 30, 35, 42, 43, 57, 64, 73, 81, 104	150.000	
118	Đường nội thôn	Đinh Cường	Ông Ước	Bà Cúng	62	13, 17, 22, 51	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
119	Đường liên xã	Đinh Cường	Ông Hải	Ông Quý	63	24, 76	600.000	
120	Đường liên thôn	Đinh Hợp	Bà Yến	Ông Niên	64	2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 29, 33, 38, 39, 40, 41	130.000	
121	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Tình	Ông Thành	64	17, 20, 28	100.000	
122	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Đệ	Ông Tuệ	65	3, 6, 9, 11, 13, 14, 19, 20, 21, 32, 33, 37, 39	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
123	Đường liên xã	Đinh Hợp	Ông Khánh	Ông Hiệp	65	25, 27, 29, 30, 44, 46, 47, 52, 53, 54, 55, 56, 58	150.000	
124	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Nga	Ông Đông	65	17, 24, 28, 36, 40, 41, 48, 83	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
125	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Quảng	Ông Hiệp	65	34, 35	100.000	
IV. XÃ THỌ SƠN								
1	Đường Trại Lạt - Cây Chanh	Long Thọ	Quyết Hà	Hoành Hoa	50		270.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
					51			
2	Đường Trại Lạt - Cây Chanh	Long Thọ , Đồng Ếch	Hoành Hoa	Tiên kỷ	52		190.000	
3	Đường nội thôn	Đồng Ếch	Ông Lộc	Trạm điện	52	15, 18, 21, 23, 24, 28, 36, 37, 40, 43, 50, 57, 62, 66, 67	140.000	chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
4	Đường nội thôn	Long Thọ	Ông Khoát	Ông Báo	50	Các thửa còn lại	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
					50	Các thửa còn lại	140.000	
					51	Các thửa còn lại		
					47	Các thửa còn lại	140.000	
5	Đường Tân Tiến - Đông Thọ	Long Thọ	Trạm Y tế đến nhà Thái Hường và các thửa ven trục đường		51	Các thửa còn lại	250.000	
					56	Các thửa còn lại		
					51	Các thửa còn lại	190.000	
					56	Các thửa còn lại		
					56	Các thửa còn lại	160.000	
6	Đường nội thôn	Long Thọ	Trạm Điện thôn 6	Ông Từ thôn 7	57	Các thửa còn lại	160.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
7	Đường Trại Lạt - Cây Chanh	Bản tổ 4	Quyết Hà	Ông Máy	50	Các thửa còn lại	190.000	
					54	Các thửa còn lại		
8	Đường Trại Lạt - Cây Chanh	Xuân Long	Ông Máy	Động Đót	53	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 14, 18, 20, 21, 22,16, 17, 19, 103, 104, 105	160.000	chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
9	Đường nội thôn	Xuân Long	Các nhánh đường nội thôn		53	Các thửa còn lại	100.000	
10	Đường trại lạt - Cây chanh	Xuân Long	Ông Máy	Động Đót	31	Các thửa còn lại	160.000	
			Các nhánh đường nội thôn		32	Các thửa còn lại	160.000	
11	Đường trại lạt - Cây chanh, và các tuyến Đường nội thôn	Xuân Long	khắc quang	bà thu	32	Các thửa còn lại	150.000	
					36	Các thửa còn lại	160.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường nội thôn	Bản tổ 4	Các nhánh đường nội thôn		33	Các thửa còn lại	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
					54	Các thửa còn lại	100.000	
					55	Các thửa còn lại	100.000	
13	Đường nội thôn	Xuân Long	Khắc Quang đến bà Thu và các thửa ven trục đường		53	Các thửa còn lại	180.000	
					54	Các thửa còn lại	180.000	
		Xuân Long			58	Các thửa còn lại	180.000	
14	Đường nội thôn	Xuân Long	Các nhánh đường nội thôn		54	Các thửa còn lại	100.000	
					36	Các thửa còn lại	100.000	
					58	Các thửa còn lại	100.000	
15	Đường nội thôn	Đồng Ếch	hội quán đi ô hải	Trạm y tế	57	Các thửa còn lại	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
					60	Các thửa còn lại	100.000	
	Đường nội thôn	Đồng Ếch	Trạm y tế	Tân tiến	60	Các thửa còn lại	160.000	
16	Đường nội thôn	Đồng Ếch	Các nhánh đường nội thôn		60	Các thửa còn lại	100.000	
17	Đường nội thôn	Đồng Ếch	trạm y tế	Tân tiến	59	Các thửa còn lại	160.000	
18	Đường nội thôn	Đồng Ếch	Các nhánh đường nội thôn		59	Các thửa còn lại	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
19	Đường nội thôn	Đồng Ếch	trạm y tế	Tân tiến	37	Các thửa còn lại	140.000	
					38	Các thửa còn lại	100.000	
20	Đường nội thôn	Đồng Ếch	Các nhánh đường nội thôn		39	Các thửa còn lại	100.000	
			hội quán đi ô hải	Trạm y tế	34	Các thửa còn lại	100.000	
					35	Các thửa còn lại	100.000	
21	Đường Tân Tiến - Đông Thọ	Hồng Sơn	Thái Hường đến Ngọc Xuyến và các thửa ven trục đường		19	Các thửa còn lại	150.000	
						Các thửa còn lại		
					24	Các thửa còn lại	150.000	
					24	Các thửa còn lại	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập
					43	Các thửa còn lại	150.000	
					43	Các thửa còn lại	130.000	
					44	Các thửa còn lại	180.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường Tân Tiến - Đông Thọ	Hồng Sơn	Thái Hường đến Ngọc Xuyến và các thửa ven trục đường		44	Các thửa còn lại	150.000	thôn bản
					45	Các thửa còn lại	180.000	
					45	Các thửa còn lại	150.000	
23	Đường Tân Tiến - Đông Thọ	Hồng Sơn	Thái Hường đến Ngọc Xuyến và các thửa ven trục đường		46	Các thửa còn lại	180.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
					46	Các thửa còn lại	160.000	
					47	Các thửa còn lại	180.000	
		Long Thọ	trạm y tế đến thái hường, Ngọc Xuyến		47	Các thửa còn lại	190.000	
24	Đường nội thôn	Xuân Long	Các nhánh đường nội thôn		48	Các thửa còn lại	110.000	
25	Đường nội thôn		Các nhánh đường nội thôn		48	Các thửa còn lại	100.000	
26	Đường nội thôn	Bản tổ 4	Các nhánh đường nội thôn		49	Các thửa còn lại	100.000	
27	Đường nội thôn	Bản tổ 4	Các nhánh đường nội thôn		49	Các thửa còn lại	190.000	
28	Đường nội thôn	Xuân Long	Các nhánh đường nội thôn		28	Các thửa còn lại	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
29	Đường Tân Tiến - Đông Thọ	Bản Đông Thọ	Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Giang		40	Các thửa còn lại	130.000	
30	Đường nội thôn	Bản Đông Thọ	Các nhánh đường nội thôn		15	Các thửa còn lại	100.000	
					40	Các thửa còn lại	100.000	
					41	Các thửa còn lại	100.000	
					42	Các thửa còn lại	100.000	
31	Đường nội thôn	Long Thọ	Các nhánh đường nội thôn		29	Các thửa còn lại	100.000	
32	Đường nội thôn	Đồng Ếch	Các nhánh đường nội thôn		30	Các thửa còn lại	100.000	
V. XÃ BÌNH SƠN								
1	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Công	Anh Đồng	5	43, 55	105.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Tùng	Ngã 3 đường bê tông	6	121, 126, 137	105.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
3	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Long Tiến	Anh Cường	Anh Thanh	6	122, 123	275.000	
4	Đường liên thôn	Long Tiến	Anh Thắng		6	188, 145	150.000	
5	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Túy		7	202	105.000	
6	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Báu		7	209	105.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
7	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Sỹ	Anh Hồng	8	174, 244, 251, 255, 256, 267, 269, 272, 273	105.000	
8	Đường liên thôn	Tân Bình	Ông Hóa	Anh Cảnh	9	6, 10, 17, 24, 33, 59, 60, 96, 97, 106, 107, 108, 415, 446, 447, 448, 449, 450	150.000	
9	Đường nội thôn	Tân Bình	Ông Ngân	Anh Quỳnh	9	48, 57, 75	105.000	
10	Đường nội thôn	Tân Bình	Ông Thủy	Anh Phú	9	190, 191, 204	105.000	
11	Đường nội thôn	Tân Cát	Ông Linh		9	386	105.000	
12	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Thủy	Ông Cảnh	10	6, 204, 235, 260, 261, 287	135.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
13	Đường liên thôn	Tân Cát	Ông Ước	Bà Thân	10	66, 86, 87, 95, 251, 280	160.000	
14	Đường nội thôn	Tân Cát	Ông Lý	Anh Sơn	10	170, 191	105.000	
15	Đường liên thôn	Tân Cát	Anh Tân	Ông Đệ	10	133, 171, 193, 228, 238, 273	160.000	
16	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Kỳ	Anh Lý	10	63, 91	130.000	
17	Đường nội thôn	Tân Cát	Ông Cầu	Anh Hoàn	11	7, 28, 37, 125, 155, 182, 189, 190, 204, 216, 249, 296, 378, 417	130.000	
18	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Thịnh	Anh Hương	Ông Ngọ	12	1, 11, 31, 38, 55	250.000	
19	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Hiếu	Anh Thịnh	12	12, 26, 44, 73	130.000	
20	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Lương	Anh Sỹ	12	28, 46, 49, 92, 139, 179	140.000	
21	Đường Tả ngạn Sông Con	Long Tiến	Anh Sỹ (Nhung)	Anh Hữu	13	19, 27	160.000	Chỉnh sửa tên

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Nhỏ	Anh Hùng	14	196, 217, 233, 251	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
23	Đường nội thôn	Long Tiến	Bà Hải		14	5	100.000	
24	Đường liên thôn	Long Tiến	Anh Lợi	Ông Quang	14	218, 219, 266, 264	150.000	
25	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Minh	Thầy Bổng	15	11, 14, 27, 40, 70, 96	105.000	
26	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Lâm	Ông Minh	15	343, 345, 474, 490	110.000	
27	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Giang (Vân)		16	232	115.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
28	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Cường		16	256	105.000	
29	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Đức		16	71	100.000	
30	Đường nội thôn	Tân Bình	Ông Lý	Anh Tâm (Nhân)	16	539, 540	100.000	
31	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Thìn	Sân Bóng đá	17	369, 420	110.000	
32	Đường liên thôn	Tân Cát	Ông Nhung	Anh Bình	18	104, 120, 131, 152, 190, 278	150.000	
33	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Phương		18	305	120.000	
34	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Hải		18	12	115.000	
35	Đường nội thôn	Tân Cát	Bà Hội		18	91	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
36	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Thuận	Anh Chinh	19	267, 288	120.000	
37	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Minh	Bà Khanh	20	378, 398, 399	105.000	
38	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Anh Đương	Anh Sơn	22	73, 84, 85, 88, 93, 104, 106, 121, 124, 125, 156	150.000	
39	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Đinh	Anh Kiên	22	91, 109, 147, 148, 184, 197, 212, 232	100.000	
40	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Tư	Anh Tuấn	23	16, 50	100.000	
41	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Anh Võ	Anh Hóa	23	85, 96, 108, 119, 132, 147, 158, 164, 191	160.000	
42	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Công		23	181	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
43	Đường nội thôn	Tân Hợp	Ông Sâm	Anh Bắc	24	130, 167	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
44	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Ông Hồng	Bà Cưới	24	126, 134, 147	190.000	
45	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Hiền	Ông Dần	25	59, 60	105.000	
46	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Thương	Anh Toán	25	193, 198, 214, 215, 216, 269, 286	105.000	
47	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Anh Năm	Anh Ngọc	25	303, 368	190.000	
48	Đường nội thôn	Tân Cát	Ông Vinh	Ông Chất	26	87, 116	120.000	
49	Đường liên thôn	Tân Thịnh	Ông Trọng	Anh Thương	27	8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 41	140.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
50	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Minh	Ông Diện	32	8, 12, 55, 65, 79, 83, 84, 94, 95, 104, 113, 116, 118, 139, 164, 177, 260, 309, 340, 363	105.000	
51	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Thi	Anh Hai	33	8, 53, 56, 64	100.000	
52	Đường liên xã Đức - Bình	Tân Hợp	Anh Sỹ		33	122	190.000	
53	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Minh		35	37	100.000	
54	Đường liên xã Thành - Bình	Long Tiến	Ông An	Anh Chiến	37	39, 50, 51, 58, 59, 60, 61, 62, 63	260.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
55	Đường liên xã Bình Thọ	Long Tiến	Ông Đông	Bà Thủy	37	1, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 14, 16, 22, 24, 26, 27	165.000	
56	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Hào	Anh Khánh	37	7, 12, 13, 21	120.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
57	Đường liên thôn	Long Tiến	Anh Thủy	Anh Đại	38	12, 24, 25, 32, 34, 44, 99, 103, 104, 105	150.000	
58	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Thái	Anh Quyết	38	40, 51, 53, 56, 66, 72, 76, 80, 83, 85, 93, 94, 95, 97, 56	120.000	
59	Đường liên xã Thành - Bình	Long Tiến	Anh Cảnh	Anh Hải	38	6, 17, 41	260.000	
60	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Sơn	Anh Cảnh	38	49, 64, 87	105.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
61	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Long Tiến	Anh Thành	Anh Quân	39	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 14, 16, 19, 24, 38, 39, 40, 41, 42, 43,44,45	275.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
62	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Cảnh	Anh Lam	39	47, 49	115.000	
63	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Long Tiến	Ông Cung	Anh Trí	40	31, 32, 33, 34, 36, 46, 47, 48, 56, 62, 63, 64, 76, 77	275.000	
64	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Việt	Anh Ánh	40	2, 7, 10, 20, 28	110.000	
65	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Sỹ	Anh Dinh	40	69, 79, 81, 88	110.000	
66	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Long Tiến	Anh Hà	Bà Hiên	41	4, 6, 8, 15, 25	275.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
67	Đường liên thôn	Tân Cát	Anh Sơn	Ông Vệ	42	5, 10, 14, 24	135.000	
68	Đường liên xã Thành - Bình	Tân Thịnh	Anh Dũng (G)	Anh Kỳ	43	19, 29, 36, 37	260.000	
69	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Thông	Bà Thiện	43	1, 14, 15, 25, 27, 30, 31, 32, 33, 35	125.000	
70	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Thịnh	Anh Kỳ	Anh Kiên	44	1, 2, 6, 12, 28, 47, 80	250.000	
71	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Thầy Yên	Anh Đức	44	27, 29, 32, 46, 48, 53, 66, 70, 75, 79	115.000	
72	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Quyết	Ông Tình	45	1, 5, 6, 9, 10, 14	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
73	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Tam	Anh Sinh	46	5, 32, 51, 55, 58, 60, 69, 71	145.000	
74	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Sỹ	Ông Ngân	46	19, 44, 59, 64, 66	120.000	
75	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Long Tiến	Ông Công(T11)	Anh Hải (T)	47	18, 20, 22, 23, 28	275.000	
76	Đường liên thôn	Long Tiến	Ông Phượng	Anh Bình (N)	47	13, 27, 34, 35, 37, 47, 48, 52, 54, 57, 61, 63, 65, 76, 78	145.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
77	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Vỹ	Anh Giang	47	15, 38, 39, 51, 59, 60, 62, 64	115.000	
78	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Bình	Ông Đại	Anh Thanh (T)	48	10, 11, 12, 19, 30, 34, 54, 55, 57, 58, 74,75, 77, 82, 83, 96, 99, 100, 104	300.000	
79	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Nhuần	Ông Tường(H)	48	1, 8, 13, 15, 16, 18, 26, 31, 32, 42, 43, 63, 90, 112, 115, 121, 123	130.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
80	Đường nội thôn	Tân Bình	Ông Thuận	Bà Lộc	48	128, 130	110.000	
81	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Bình	Anh Sỹ	Sân Vận Động	49	85, 90, 94, 95, 96, 97, 98, 102, 104, 106, 107	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
82	Đường nội thôn	Tân Bình	Bà Huệ	Anh Phương	49	37, 80	150.000	
83	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Tuấn (L)	Anh Đức	49	27, 40, 53, 55, 67, 78, 93	150.000	
84	Đường nội thôn	Tân Bình	Ông Sinh	Bà Thịnh	49	18, 19, 26	100.000	
85	Đường liên thôn	Tân Bình	Trường Mầm non	Ông Quyền	49	4, 5, 6, 30,36, 44, 46, 73	150.000	
86	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Sơn	Anh Toàn	49	31, 32, 33, 34, 35, 45	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
87	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Cát	Chị Chuyên	Anh Thủy	50	8, 10, 17, 18, 20, 58, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77	280.000	
88	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Tình	Anh Ký	50	49, 80, 85	100.000	
89	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Cát	Anh Nam	Anh Vinh	51	12, 15, 21, 22, 23, 31, 36, 58, 59, 77, 78, 85	300.000	
90	Đường liên thôn	Tân Cát	Ông Tuấn	Anh Hòa	51	6, 34, 35, 70, 79, 91, 112, 113, 117, 125, 137, 148	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
91	Đường nội thôn	Tân Cát	Ông Hồng (H)	Anh Nga	51	2, 76, 81, 92, 104, 118	130.000	
92	Đường nội thôn	Tân Cát	Bà Nhung	Ông Tài	51	115, 122, 127, 129, 132	100.000	
93	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Cát	Ông Trang	Văn Hóa	52	34, 40, 41, 42, 43, 44, 46, 47, 48, 50, 52, 55, 58, 65, 66, 71, 72, 75	300.000	
94	Đường liên thôn	Tân Cát	Anh Giáp	Ông Thọ	52	12, 22, 24	160.000	
95	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Khánh	Anh Lợi	52	28, 79, 93, 94, 96	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập
96	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Thịnh	Bà Tuyết	Anh Quý	53	34, 36, 37, 43, 44, 50, 54	290.000	
97	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Duẩn	Anh An	53	4, 5, 11	140.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
98	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Bà Lý	Anh Hùng	53	12, 13, 30, 35, 55, 57, 58	120.000	thôn bản
99	Đường liên xã Thành - Bình	Tân Cát	Anh Thắng (N)	Bà Loan	53	23, 24	290.000	
100	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Thịnh	Bà Hòa	Anh Trung	54	96, 97, 98, 103, 105, 108, 109, 110, 112, 113, 114, 115, 116, 118, 119, 120, 121, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 150, 163, 165	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
101	Đường liên thôn	Tân Thịnh	Ông Vịnh	Anh Thành	54	146, 157, 158, 162	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
102	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Hà		54	164	110.000	
103	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Định	Ông Tuấn	54	15, 39, 74	110.000	
104	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Thịnh	Anh Sự	Ông Thủy	54	10, 11, 20, 28, 46, 47, 68, 79, 94	280.000	
105	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Bà Hồng	Ông Công	54	12, 17, 19, 21, 52, 53, 73	110.000	
106	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Cung	Anh Thành	55	7, 11, 20, 39, 58, 65, 67, 68, 69	105.000	
107	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Lượng	Ông Ngân	55	34, 43, 52	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
108	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Thịnh	Ông Huỳnh		55	63	280.000	
109	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Lĩnh	Anh Đăng	56	1, 2, 3, 5, 6, 7	115.000	
110	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Sơn (N)	Anh Bình	56	16, 24, 25, 27, 28	100.000	
111	Đường liên thôn	Long Tiến	Anh Mận	Anh Thuyết	57	59, 78, 87, 88, 89, 90	150.000	
112	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Ngọ	Anh Hiền (T15)	57	76, 77, 86, 91, 92	125.000	
113	Đường liên thôn	Long Tiến	Anh Trí	Anh Thanh	57	18, 29, 30, 31, 39, 40, 41, 47, 48, 49, 58	150.000	
114	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Viu	Ông Lâm	57	1, 16	105.000	
115	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Chương	Anh Ngọ	57	2, 3, 9, 11, 24, 25, 34, 52, 53	115.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
116	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Mận	Ngã Ba	58	58	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
116	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Mận	Ông Lương	58	1, 2, 3,4 , 5, 8, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 29, 51, 52, 53, 54, 55	120.000	
117	Đường liên thôn	Tân Bình	Ngã Tư	Anh Dũng (T11)	59	4, 5, 6, 7, 12, 22, 24, 25, 27, 29, 32, 33, 34	140.000	
118	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Sơn	Anh Tư	59	9, 10, 15, 18, 19, 30, 31, 35, 36, 37, 38, 39, 40	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
119	Đường nội thôn	Tân Hợp	Bà Thân	Bà Thành	60	1, 3, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 16, 18	105.000	
120	Đường liên thôn	Tân Cát	Anh Hòa	Nhà Văn hóa	61	2, 5, 24, 29, 37, 38, 39, 49, 73, 75, 82, 88, 89, 90, 92, 93, 94, 96	150.000	
121	Đường nội thôn	Tân Cát	Ông Tình	Ông Thân	61	1, 3, 76, 80, 83, 91, 95, 97, 98	135.000	
122	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Thọ	Bà Hội	61	10, 23, 28, 44	105.000	
123	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Bùi	Ông Kim	62	1, 2, 6, 8, 18	105.000	
124	Đường liên thôn	Tân Cát	Anh Lĩnh	Ông Bảng (T3)	62	27, 28, 29, 34, 35	125.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
125	Đường liên thôn	Tân Thịnh	Anh An	Bà Kim	63	51, 55, 63, 65	150.000	
126	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Thông	Ông Lục	63	57, 59, 60, 61, 62, 64, 67, 68, 70, 71, 72	115.000	
127	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Chị Hà(V)	Anh Diên	63	37, 38, 48, 49, 50, 52, 54, 56	110.000	
128	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Nhật	Anh Thế	63	28, 35, 36, 39, 44, 47	115.000	
129	Đường liên thôn	Tân Thịnh	Ông Thuận	Anh Thắng	63	1, 11, 12, 13, 14, 15, 23, 24, 32, 42	150.000	
130	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Tâm	Anh Hậu	63	7, 10, 17, 22, 25, 30, 31	120.000	
131	Đường nội thôn	Tân Hợp	Ông Định	Ông Thiện	64	6, 7, 8, 9, 18, 28, 34, 35, 41, 45, 47, 114	115.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
132	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Anh Tình	Ông Long	64	50, 63, 79, 91, 99, 106, 115, 125, 133, 134, 139	185.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
133	Đường nội thôn	Tân Hợp	Ông Hóc	Ông Kỳ	64	101, 112, 119, 122, 128, 130, 136, 138	100.000	
134	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Cẩm	Ông Thiện	64	29, 55, 78	100.000	
135	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Hảo	Anh Việt	65	1, 2, 3, 5, 6, 11, 15, 19	115.000	
136	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Tỵ	Anh Nam	65	7, 13, 16	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
137	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Hồng	Ông Thịnh	66	1, 2, 3, 4, 6, 7, 8	120.000	
138	Đường liên thôn	Tân Thịnh	Chị Hồng	Ông Trọng	67	2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13	140.000	
139	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Anh Năm	Ông Phượng	68	16, 17, 18, 28, 30, 31, 32, 38, 39, 41, 45, 46, 47, 54, 56, 81	180.000	
140	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Thắng	Anh Minh	68	13, 21, 58, 59, 72, 85, 86, 89, 90, 93, 94, 95, 99	110.000	
141	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Minh	Anh Tính	68	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 14, 15, 19, 20, 23	115.000	
142	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Năm	Anh Điệp	68	88, 96, 97, 98	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
143	Đường liên xã Đức - Bình	Tân Hợp	Nhà văn hóa T7	Ông Lương	69	58, 59, 61, 79, 80, 93, 94, 95, 96, 103, 104, 105, 116, 117, 124, 127	200.000	
144	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Ông Phượng	Anh Vinh	69	22, 23, 24, 38, 39, 40, 51, 75	190.000	
145	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Mão	Anh Minh	69	8, 73, 89, 99, 100, 108, 109, 114	110.000	
146	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Anh Phú	Anh Sơn	70	51, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 72	170.000	
147	Đường nội thôn	Tân Hợp	Ông Liên	Anh Đức	70	20, 21, 69	105.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
148	Đường nội thôn	Tân Hợp	Ông Cương	Bà Nhuận	70	73, 83, 89, 91, 93, 94	105.000	
149	Đường liên xã Đức - Bình	Tân Hợp	Ông Phúc	Anh Kiệm	71	1, 2, 4, 7, 8, 9, 10, 13, 15, 17, 19	200.000	
150	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Hải	Anh Kính	71	12, 16, 18	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
VI. XÃ ĐỈNH SƠN								
1	Đường nội thôn	Hà Nam	Xí nghiệp chè - Bãi Phủ	Ông Hà	6	39	100.000	Chỉnh sửa tên thôn
2	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Bình	Ông Thủy	7	46, 54	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
3	Đường nội thôn	Đỉnh Hợp	Bà Hà	Ông Hóa	11	32, 39, 52, 63	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
4	Đường nội thôn	Đỉnh Hợp	Ông Sơn	Ông Hải	12	68, 74, 109, 128, 153, 161, 172, 173, 181, 185, 202, 203, 229, 239, 257, 267, 276, 298	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
5	Đường liên thôn	Đỉnh Hợp	Ông Bình	Ông Thảo	13	15, 20, 102	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
6	Đường liên thôn	Đỉnh Hợp	Ông Hùng	Bà Hùng	13	26, 35	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
7	Đường nội thôn	Đỉnh Hợp	Ông Đỉnh	Ông Kim	13	39, 46, 63, 88, 91, 92, 97, 99, 96	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
8	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Hòa	Ông Sơn	13	14, 64	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
9	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Ưng	Ông Tuấn	14	5, 7, 14, 15, 16, 22, 30	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
10	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Nhánh	Ông Quy	14	1, 9, 18, 24, 31, 36, 43, 44, 48, 65, 70	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
11	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Mai		14	8, 23	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
12	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Ngọc	Ông Chiến	14	17, 74	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
13	Đường nội thôn	Hà Nam	Bà Khương	Ông Đạt	19	168, 170	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Hoa	Ông Trung	20	106, 112, 113, 118, 119, 120, 122	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
15	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Được	Ông Lập	23	12, 18, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 38, 39, 41, 42, 49, 50, 51, 52, 60, 61, 62, 64, 66, 74, 78, 176	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Tuấn	Ông Phương	23	2, 5, 7, 9, 10, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 30, 63, 76	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
16	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Hảo	Ông Thìn	26	2, 3, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 21, 23, 27, 28, 29, 30, 34, 36, 38, 39, 43, 44, 46, 47, 51, 52, 54, 55, 59, 68, 71, 81, 82, 83, 86, 88, 89, 92, 93, 94, 98, 102, 103, 107, 108, 118, 139, 140	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
17	Đường Quốc lộ 7	Hà Nam	Ông Thủy	Ông Tiến	27	19, 20, 22, 23, 27, 30, 35, 39, 47, 48, 49, 52, 53, 58, 59, 63, 64, 67, 68, 75, 78	600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
18	Đường nội thôn	Hà Nam	Ngã 3 nhà ông Học	Ông Tuấn	27	34	100.000	
19	Đường liên thôn	Hà Nam	Bà Liễu	Bà Sỹ	28	2, 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 22, 23, 63, 98, 123, 127, 210, 31, 101, 97, 128	100.000	
20	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Cường	Ông Hào	29	4, 9, 14, 17, 20, 23	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập
21	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Tú		31	186	100.000	
22	Đường Quốc lộ 7	Hà Nam	Ông Thuật	Ông Quỳnh	37	1, 2, 3, 5, 7, 8, 18	600.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
23	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Chung	Ông Ánh	37	10, 13, 15, 17	150.000	thôn bản
24	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Bà Kha	Ông Bưởi	38	1, 2, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21	600.000	
25	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Hà	Bà Vân	38	23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 49	600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
26	Đường liên xã	Hà Nam	Bà Xuân	Ông Đông	38	45, 46, 48	150.000	
27	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Tú	Ông Lâm	39	48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 88, 89, 90, 100, 102, 103, 104, 132, 133, 145	700.000	
28	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Tú	Ông Thảo	39	21, 22, 23, 24, 28, 29, 34, 35, 36, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 57, 58, 59, 60, 61, 76, 77, 78, 91, 137, 153, 143, 144, 140, 141, 108, 110, 111, 112, 113, 114, 118, 119, 120, 148, 149, 150	700.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
29	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Tâm	Ông Toàn	39	65, 66, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 101, 105, 106, 142	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
30	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Hường	Ông Ngọc	39	1, 2, 3, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 25, 26, 27, 30, 31, 32, 39, 40, 41, 46, 123, 124, 125, 138, 139, 146, 147	150.000	
31	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Lộc	Ông Hoàn	39	63, 64, 79, 80	150.000	
32	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Thế	Ông Phú	40	4, 5, 64, 65, 66, 67, 68, 69	800.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
33	Đường Quốc lộ 7A	Bãi Phủ	Ông Cảnh	Ông Thủy	40	10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 63, 70, 71, 72, 73, 77, 79, 80, 81	800.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
34	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Thế	Bà Thìn	40	3, 6	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
35	Đường Quốc lộ 7A	Bãi Phủ	Ông Hiệp	Ông Đức	41	4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 15, 23, 24, 25, 26, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 43, 44, 45, 70, 71, 72, 12, 13, 14, 117, 118	1.000.000	
36	Đường Quốc lộ 7A	Đình Thắng	Ông Mão	Bà Nuôi	41	16, 17, 18, 19, 20, 27, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 60, 61, 115, 116	1.000.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
37	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Lễ	Bà Hường	41	97, 98, 99	250.000	
38	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Sơn	Ông Đình	41	66, 67, 68, 77, 78, 95, 96, 104, 106, 107	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
39	Đường Quốc lộ 7A	Đình Thắng	Ông Dương	Ông Kiều	42	32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 56, 57, 58, 59, 152, 153, 154	1.500.000	
40	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Tý	Ông Vinh	42	71, 72, 103, 105, 117, 118, 120	250.000	
41	Đường Quốc lộ 7A	Đình Thắng	Ông Toản	Ông Việt	43	34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 79	1.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
42	Đường Quốc lộ 7A	Đình Hùng	Ông Nguyên	Ông Thạch	43	20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 31, 32, 33, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 75, 164	2.600.000	
43	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thành	Ông Xuân	43	1, 2, 3	150.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
44	Đường nội thôn	Đỉnh Thắng	Ông Hà	Ông Hùng	43	81, 83, 91, 92, 93, 101, 109, 110, 176	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
45	Đường nội thôn	Đỉnh Thắng	Bà Hoài	Ông Thành	43	130, 153, 154, 155	150.000	
46	Đường nội thôn	Đỉnh Thắng	Ông Thắng	Ông Đồng	43	89, 95, 104, 111, 120, 125, 135	150.000	
47	Đường nội thôn	Đỉnh Thắng	Ông Vĩnh	Ông Sơn	43	136, 137, 138, 139, 140, 148, 157	150.000	
48	Đường nội thôn	Đỉnh Thắng	Ông Hùng	Ông Vĩnh	43	90, 96, 97, 98, 99, 100, 115, 116, 117, 118, 124, 129, 151, 152, 165, 170, 171, 172, 174, 182	250.000	
49	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Chợ cũ	Chị Tân	44	401, 402, 403, 404, 125, 129, 126, 127, 128, 130, 131, 132, 148, 149, 424, 369, 156, 157, 158, 440, 160, 161, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 138, 139, 140, 141,	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
50	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Sơn	Ông Hoà	44	58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 229, 300, 303, 304, 305, 306, 307, 434, 435, 476, 83, 423, 120, 121, 122, 123	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
51	Đường liên thôn	Cây Chanh	Chợ cũ	Chợ cũ	44	405, 406, 407, 408, 409	2.600.000	
52	Đường nội thôn	Cây Chanh	Chợ cũ	Chợ cũ	44	154, 198, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 411, 410	1.500.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
53	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Hùng	Ông Trinh	44	33, 146, 147, 150, 151, 152, 153, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 233, 235, 427, 474, 436, 437, 438, 245, 243, 244, 242	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
54	Đường nội thôn	Đỉnh Hùng	Ông Độ	Ông Bùi Hải	44	145, 301, 418, 420, 421, 422, 477	300.000	
55	Đường liên thôn	Đỉnh Hùng	Ông Quang	Ông Hữu Hải	44	199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 232, 247, 255, 256, 257, 258, 268, 270, 276, 277, 278, 279, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 297, 425, 441, 471, 472, 481, 239, 240, 241, 433, 425, 424, 423, 473, 236, 250,251, 264, 263, 249, 262, 475, 275, 259, 260, 261, 246, 432, 273, 274	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
56	Đường QH rộng 9m				44	446, 447, 448, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470	1.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
57	Đường QH rộng 6,5m				44	443, 444, 445, 449, 450, 451, 452, 453, 454,455, 456, 457, 458, 459	1.000.000	
58	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Tịnh	Ông Hoàng	45	106, 107, 108, 109, 110, 111, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120	2.600.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
59	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông Thuận	Bà Hương	45	121, 126, 127, 131, 132, 133, 134, 142, 143, 154, 330, 306	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
60	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông thắng	Ông Toán	45	228, 229	2.600.000	
61	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Thế	Ông Thành	45	164, 165, 166, 167, 179, 180, 181, 182, 200, 201, 202, 203, 214, 215, 216	2.500.000	
62	Đường liên xã	Cây Chanh	Ông Trung	Ông Lực	45	136, 146, 147, 148, 155, 156, 157, 169, 170, 184, 185, 302, 303, 304	2.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
63	Đường liên xã	Cây Chanh	Ông Minh	Ông Ngọc	45	176, 175, 178, 196, 197, 198, 211, 212, 213, 304, 331	1.500.000	
64	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Cường	Ông Nga	45	149, 158, 159, 161, 171, 172, 173, 174, 186, 187, 188, 205	1.100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
65	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông Mỹ	Ông thành	45	189, 190, 191, 193, 194, 207, 208, 209, 210	1.500.000	
66	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông Tịnh	Ông Huy	45	224, 225, 226, 227	2.600.000	
67	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Đức	Ông Tuấn	45	129, 137, 138, 139, 140, 141, 150, 151, 152, 153, 162, 163	3.500.000	
68	Đường nội thôn	Cây Chanh	Bà Nhi	Ông Toàn	49	20, 26, 27, 30, 31, 33, 35, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
69	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Bà Tuyết	Ông Nam	49	5, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 28, 29, 36, 55	200.000	
70	Đường liên xã	Bãi Phủ	Ông Thái	Ông Diệu	49	1, 2, 3, 7, 9, 25, 56	150.000	
71	Đường QL7A	Bãi Phủ	Ông Bằng	Ông Ngọc	50	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 28, 176, 190, 191	800.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
72	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Bình	Ông Thái	50	23, 24, 25, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 45, 48, 49, 58, 59, 60, 61, 62, 73, 74, 75, 79, 80, 81, 84, 85, 86, 91, 94, 95, 96, 104, 105, 110,	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
73	Đường liên thôn	Bãi Phủ	Ông Thân	Ông Trung	50	26, 27, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 64, 65, 66, 67, 68, 82, 87, 109, 111, 115, 116, 124, 131, 135, 141, 142, 145, 157, 164, 175, 192	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
74	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hồng	Ông Minh	50	22, 46, 47, 70, 71, 72, 77, 78, 89, 90, 93, 101, 102, 103, 177, 178, 181	250.000	
75	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hạnh	Bà Thành	51	1, 2, 3	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
76	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hùng	Ông Bắc	51	8, 9, 10, 11, 18, 249, 427	150.000	
77	Đường nội thôn	Đỉnh Thắng	Ông Thông	Ông Vọng	51	17, 29, 38, 51, 60, 61, 73, 74, 87, 88, 96, 97, 109, 110, 118, 119, 128, 135, 136	150.000	
78	Đường nội thôn	Đỉnh Thắng	Bà Tình	Ông Thân	51	183, 193, 199, 202, 203, 213	250.000	
79	Đường nội thôn	Đỉnh Thắng	Bà Loan	Ông Vinh	51	19, 20, 21, 22, 23, 31, 41, 42, 43, 44, 54, 55, 66, 67, 68, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 101, 102, 103, 104, 105, 121, 122, 248, 250, 251, 253, 254, 255	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
80	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hòa	Ông Hùng	51	133, 143, 144, 146, 164, 165, 166, 167, 168, 180	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
81	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Lục	Ông Hòa	51	201, 206, 211	150.000	
82	Đường nội thôn	Đỉnh Hợp	Ông Cảnh	Ông Sâm	51	188, 189, 195	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
83	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Thái	Ông Anh	51	30, 39, 40, 52, 53, 62, 63, 64, 65, 75, 76, 77, 89, 90, 252, 256, 257, 258	100.000	thôn bản
84	Đường nội thôn	Đinh Thắng	Ông Quảng	Ông Sơn	51	108, 112, 117, 120, 123, 134, 137, 138, 139, 147, 148, 149, 169, 170, 171, 172, 190, 197, 221, 226	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
85	Đường nội thôn	Đinh Thắng	Bà Thanh	Ông Nam	52	11, 12, 21, 22, 23, 26, 27, 33, 34, 41, 42, 49, 58, 69, 79, 91, 124, 125, 135, 136, 138, 144, 145, 164, 188, 189, 190, 196, 197, 204, 205, 206, 219	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
86	Đường nội thôn	Đinh Thắng	Bà Vinh	Bà Hoa	52	141, 160, 161, 167, 168, 169, 170, 177, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 191, 192, 199, 200, 201, 202, 203	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
87	Đường liên thôn	Đinh Hợp	Ông Trung	Ông Đông	53	43, 160, 161, 162, 167, 170, 171, 181, 188, 197, 203, 204, 215, 216, 217	200.000	
88	Đường nội thôn	Đinh Hùng	Ông Thanh	Bà Lan	53	16, 18, 19, 20, 28, 29, 30, 31, 32, 44, 45, 47, 57, 59, 60, 71, 206, 208, 209, 210, 214	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
89	Đường nội thôn	Đinh Thắng	Ông Thắng	Ông Dương	53	72, 80, 81, 104, 138, 139, 140, 147, 156, 159, 164, 168, 173, 174, 186, 194, 196, 211, 212, 213	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
90	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Bình	ông Trung	54	1, 3, 4, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 62, 63, 65, 66, 67, 68, 75, 76, 77, 104, 106, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 118, 119, 120, 121, 121, 122, 123, 125, 126, 127, 151, 55, 194, 78, 201, 198, 205, 215, 216, 217, 218, 222, 223, 224, 204	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
91	Đường liên thôn	Đinh Hùng	Ông Hảo	Ông Hiệp	54	5, 6, 8, 9, 22, 48, 49, 51, 52, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 71, 72, 73, 74, 79, 80, 105, 107, 144, 145, 196, 202, 206, 225, 226	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
92	Đường nội thôn	Đinh Cường	Bà Cương	Ông Thanh	54	82, 84, 85, 87, 88, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 100, 101, 102, 103, 130, 132, 134, 136, 138, 139, 148, 149, 153, 154, 155, 157, 158, 159, 161, 162, 163, 166, 171, 173, 174, 175, 176, 180, 184, 185, 197, 137	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
93	Đường liên thôn	Đinh Cường	Bà Phước	Bà Hà	55	37, 45, 46, 47, 54, 58, 59, 60, 69, 70, 71, 396, 397, 404	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
94	Đường nội thôn	Đinh Cường	Ông Châu	Ông Hải	55	67, 68, 76, 77, 78, 89, 91, 92, 93, 94, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 133, 134, 135, 136, 145, 146, 147, 148, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 171, 172, 173, 174, 180, 181, 182, 191, 192, 214, 215, 217, 236, 368, 369, 370, 371, 372, 151, 392, 397, 399, 400, 405, 409, 410, 420, 386, 390,	130.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
95	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Hiền	Ông Bích	55	95, 97, 98, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 137, 138, 139, 140, 149, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 177, 185, 186, 187, 188, 199, 200, 203, 204, 254, 255, 256, 269, 270, 271, 276, 277, 279, 281, 290, 291, 292, 293, 402, 407, 408, 417, 418, 415, 419	130.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
96	Đường liên xã	Đình Cường	Ông Khương	Bà Nhung	55	294	300.000	
97	Đường liên thôn	Đình Cường	Bà Lan	Ông Lực	55	79, 80, 81, 99, 113, 114, 127, 128, 141, 142, 143, 175, 176, 265, 266, 267, 268, 286, 287, 288, 401, 406	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
98	Đường Quốc lộ 7	Đình Cường	Ông Minh	Ông Hải	55	315, 316, 318, 321, 322, 323, 326, 327, 328, 329, 330, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 392, 393, 394	2.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
99	Đường Quy hoạch	Đình Cường	Bà Huyền	NVH Thôn 5	55	313, 314, 317, 319, 320, 324, 325, 331, 332, 333, 334, 335, 343, 344, 345, 346, 347, 349	1.000.000	
100	Đường liên thôn	Đình Cường	Ông Quảng	Bà Bích	56	107, 118, 127, 128, 136, 137, 145, 146, 152, 153, 163, 188, 154, 198, 200	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
101	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Hùng	Ông Hoa	56	117, 135, 143, 144, 151, 187	150.000	
102	Đường liên thôn	Đình Hợp	Ông Năm	Ông Bắc	58	1, 12, 14, 15, 16, 19, 20, 22, 23, 24, 27, 30, 31, 32, 38, 42	150.000	
103	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Lan	Ông long	58	77, 80, 82, 88, 90, 91, 92	100.000	
104	Đường nội thôn	Đình Hợp	Bà Huỳnh	Ông Sơn	58	37, 41, 45, 46, 47, 51, 52, 53, 56, 57, 62, 63, 65, 66, 68, 69, 74, 75, 78, 79, 83, 86, 87, 102	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
105	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Lợi	Bà Cường	58	34, 35, 36, 40, 44, 48, 49, 50, 55, 64, 67, 72, 81, 98	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
106	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Minh	Ông Tịnh	58	6, 11, 17, 18, 21, 29, 33	100.000	
107	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Quang	Ông Oai	59	2, 3, 5, 6, 7, 11, 12, 14	100.000	
108	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Lộc	Ông Thành	59	1, 17	100.000	
109	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Siên	Ông Kiên	59	19, 20, 21, 22, 23, 25, 27, 29, 31, 34, 37, 43, 44, 45, 47; 48, 49	150.000	
110	Đường nội thôn	Đình Hợp	Bà Ba	Ông Quyền	59	24, 26, 28, 30, 32, 33, 38, 51	100.000	
111	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Mai	Ông Ban	59	41, 42	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
112	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Bà Lý	Ông Xuân	60	1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 22, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67	100.000	
113	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Quảng	Ông Quý	61	3, 10, 8, 17, 20, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 59, 60	100.000	
114	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Quý	Ông Thắng	61	1, 6, 12, 15, 19, 22, 24, 25, 27, 28, 31	100.000	
115	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Nhuần	Ông Quý	62	1, 5, 11	100.000	
116	Đường liên xã	Đình Cường	Ông Dần	Bà Thân	62	3, 4, 8, 9, 10, 14, 18, 20, 21, 97, 98, 102, 105	600.000	
117	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Quý	Ông Hữu	62	19, 24, 28, 30, 35, 42, 43, 57, 64, 73, 81, 104	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
118	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Ước	Bà Cúng	62	13, 17, 22, 51	100.000	
119	Đường liên xã	Đình Cường	Ông Hải	Ông Quý	63	24, 76	600.000	
120	Đường liên thôn	Đình Hợp	Bà Yến	Ông Niên	64	2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 29, 33, 38, 39, 40, 41	130.000	
121	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Tình	Ông Thành	64	17, 20, 28	100.000	
122	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Đệ	Ông Tuệ	65	3, 6, 9, 11, 13, 14, 19, 20, 21, 32, 33, 37, 39	100.000	Chỉnh sửa tên

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
123	Đường liên xã	Đình Hợp	Ông Khánh	Ông Hiệp	65	25, 27, 29, 30, 44, 46, 47, 52, 53, 54, 55, 56, 58	150.000	thôn do sáp nhập thôn bản
124	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Nga	Ông Đông	65	17, 24, 28, 36, 40, 41, 48, 83	100.000	
125	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Quảng	Ông Hiệp	65	34, 35	100.000	
167	Đường QH rộng 7,5m	Đình Cường	Ông Mỹ	Ông Thành	45	189, 190, 191, 193, 194, 207, 208, 209, 210	1.500.000	Thay đổi địa danh từ đường QL7A sang đường QH rộng 7.5m
VII.	**XÃ VĨNH SƠN**							
1	Đường (534)	Vĩnh Yên	Ông Thanh Lan Vĩnh Yên	Ông Định Thường thôn Vĩnh Yên	23	2, 3, 4, 6, 7	400.000	Sát nhập thôn
2	Đường (534)	Vĩnh Yên	Bà Chinh thôn Vĩnh Yên	Bà Hà Đức thôn Vĩnh Yên	24	11, 16, 21, 22, 23, 25, 31, 32, 36, 39, 40, 42,45, 48, 50,52,51	400.000	Sát nhập thôn
3	Đường (534)	Vĩnh Yên	Ông Nga Sửu thôn Vĩnh Yên	Ông Đối Hơi thôn Vĩnh Yên	25	22, 25, 29, 30.33, 34, 36, 37, 88	400.000	Sát nhập thôn
4	Trục đường Chính thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	ÔngViệt Liêu thôn Vĩnh Yên	Anh Trung Quỳnh thôn Vĩnh Yên	25	31, 38, 39, 40, 41, 47, 48	400.000	Sát nhập thôn
5	Trục đường Chính Thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Ông Định Thìn thôn Vĩnh Yên	ông Năm bốn thôn Vĩnh Yên	25	55, 56, 58, 59, 61, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78	300.000	Sát nhập thôn
6	Trục đường dọc Thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Bà Xuân Thửu Xuân thôn Vĩnh Yên	Ông Hoành Hóa thôn Vĩnh Yên	25	45, 46, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 89,90,91	200.000	Sát nhập thôn
7	Trục đường ngang thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Anh Phúc Phượng thôn Vĩnh Yên	Anh Hòa Lợi thôn Vĩnh Yên	25	10, 19, 20, 26, 35,	130.000	Sát nhập thôn
8	Đường (534)	Vĩnh Yên	Anh Võ Trâm thôn Vĩnh Yên	Ông Châu thôn Vĩnh Yên	26	35, 39, 52, 56, 59, 60, 61, 62, 63, 70, 71, 73	400.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
9	Trục đường ngang Thôn 3 và Thôn 4	Vĩnh Yên	Bà Kim thôn Vĩnh Yên	Ông Tùng Hồ thôn Vĩnh Yên	26	1, 2.3.4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 35, 37, 38, 41, 48, 51, 74, 75, 100, 101	130.000	Sát nhập thôn
10	Đường (534)	Vĩnh Yên	Ông Ôn thôn Vĩnh Yên	Ông Việt Loan thôn Vĩnh Yên	27	18, 19, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 45, 46, 47, 49, 103,104,105	400.000	Sát nhập thôn
11	Trục đường ngang Thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Ông Cầu Ka thôn Vĩnh Yên	Bà Điệp thôn Vĩnh Yên	27	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 15, 16, 20, 24, 35, 40, 43, 48, 50,	130.000	Sát nhập thôn
12	Đường (534)	Vĩnh Yên	Anh Hồng Vân thôn Vĩnh Yên	Anh Thắng Âu thôn Vĩnh Lạc	28	59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 103, 106,109,110	500.000	Sát nhập thôn
13	Trục đường ngang, Cồn Cốc thôn Vĩnh Tiến	Vĩnh Yên	Anh Duẫn Đồng thôn Vĩnh Tiến	Ông Truật Thanh thôn Vĩnh Tiến	28	1, 3, 4, 5, 7, 8, 10, 11, 20, 27, 29, 34, 36, 38, 39, 40, 44, 45, 46, 48,72,73,108,	100.000	Sát nhập thôn
14	Trục đường dọc Rú Trổ thôn Vĩnh Lạc	Vĩnh Yên	Ông Tùng Quế thôn Vĩnh Lạc	Bà Cúc Phan thôn Vĩnh Yên	28	50, 51, 52, 55, 56, 72, 73	150.000	Sát nhập thôn
15	Trục đường Nhựa Chính Thôn Vĩnh Thọ	VĩnhThọ	Ông Tùng Kính thôn Vĩnh Yên	Anh Diện Yến thôn Vĩnh Thọ	33	, 7, 8, 18, 19, 20, 30, 31, 32, 41, 42, 43, 54, 55, 64, 65, 66, 76, 77, 78, 84, 85, 86, 87, 88	300.000	Sát nhập thôn
16	Trục đường ngang Thôn 2,3	VĩnhThọ	Ông Tài Hà thôn Vĩnh Yên	Bà Chín Nguyên thôn Vĩnh Thọ	33	4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 33, 34, 37, 38, 39, 40, 43, 44, 45, 47, 48, 50, 51, 52, 53, 56, 57, 58, 59, 60, 61,62, 63, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 74, 75, 79 , 80, 81, 82, 89	150.000	Sát nhập thôn
17	Đường (534)	Vĩnh Yên	Ông Hùng Thai thôn Vĩnh Yên	Ông Toản Yến thôn Vĩnh Yên	34	4, 5, 10, 128, 131, 132, 133, 134, 135,	500.000	Sát nhập thôn
18	Trục đường Chính thôn Vĩnh Thọ	Vĩnh Thọ	Ông Nguộc Năm thôn Vĩnh Thọ	Ông Lô thôn Vĩnh Thọ	34	28, 29, 30, 42, 43, 65, 66, 85, 86, 87, 88, 89, 93, 94, 95, 107, 108, 110, 111	300.000	Sát nhập thôn
19	Trục đường Đò	Vĩnh Thọ	Ông Nhiệm thôn Vĩnh Thọ	Bà Ngũ thôn Vĩnh Thọ	34	76, 101, 115, 116	400.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
20	Trục đường dọc Thôn 1	Vĩnh Thọ	Ông Đàn Loan thôn Vĩnh Thọ	Nhà Cố Thân thôn Vĩnh Thọ	34	15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 26, 27, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 48, 49, 50, 51, 52, 57, 58, 59, 60, 71, 72, 73, 74, 75, 77, 78, 79, 80, 81, 100, 102	200.000	Sát nhập thôn
21	Trục đường ngang thôn Vĩnh Thọ - Vĩnh Yên	Vĩnh yên-Vĩnh Thọ	Ông Long Tranh thôn Vĩnh Thọ ông Tùng Hồ thôn Vĩnh Yên	Bà Truyền Thôn thôn Vĩnh Thọ, Ông Lan thôn Vĩnh Yên	34	1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 11, 112, 13, 27, 26, 27, 31, 32, 33, 40, 41, 44, 45, 46, 47, 53, 54, 55, 61, 62, 63, 64, 67, 68, 69, 70, 82, 83, 84, 96, 97, 98, 99, 103, 104, 105, 106, 112, 114, 113, 124, 125, 126, 127, 128,138,139, 140,141	150.000	Sát nhập thôn
22	Đường (534)	Vĩnh lạc	Ông Thủy Quế thôn Vĩnh Lạc	Ông Hoa Loan thôn Vĩnh Lạc	35	5, 6, 7, 9, 10,90	500.000	Sát nhập thôn
23	Trục đường Đỏ	Vĩnh lạc	Anh Tài Lương thôn Vĩnh Lạc	Ông Quảng Hệ thôn Vĩnh Lạc	35	14, 15, 16, 17, 22, 23, 28, 29, 30, 31, 32, 38, 39, 40, 41, 42, 45, 47, 48, 49, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 67, 87,88,89,	400.000	Sát nhập thôn
24	Trục đường ngang	Vĩnh lạc	Khu vực Chợ thôn Vĩnh Lạc	Gò Khoát thôn Vĩnh Lạc	35	4, 11, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84,	200.000	Sát nhập thôn
25	Đường (534)	Vĩnh lạc	Trường Mầm Non. Vĩnh Sơn	Anh Trường Thơm thôn 7	36	1, 2, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 57, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81	500.000	Sát nhập thôn
26	Đường (534)	Vĩnh Lạc-Vĩnh Hương	Anh Hoa San thôn Vĩnh Lạc	Bà Tỵ thôn Vĩnh Hương	37	7, 15, 16, 17, 18, 19, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 34, 35, 36, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 58	500.000	Sát nhập thôn
27	Trục đường ngang Vĩnh Hương	Vĩnh Hương	Ông Thoại Vĩnh Hương	Ông Tiềm Thủy Vĩnh Hương	37	1, 2, 3, 4, 5, 56, 63, 64, 65, 66, 67, 69	130.000	Sát nhập thôn
28	Đường (534)	Vĩnh Hương	Ông Hợi thôn 8	Ông Hồng Bính thôn 9	38	34, 35, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 61, 62, 64, 70, 73, 82, 83, 302	400.000	Sát nhập thôn
29	Trục đường Bê tông bằng Vĩnh Hương	Vĩnh Hương	Ông Thuận Hoa Vĩnh Hương	Bà Hà Bình Vĩnh Hương	38	60, 65, 66, 75, 77, 78, 79, 84.89, 90.91, 92.93, 94, 95, 96, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 190	150.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
30	Đường Chợ Rọng Chợ Đầu Vĩnh Hương	Vĩnh Hương	Ông Hiếu thôn Vĩnh Hương	Bà Thìn thôn Vĩnh Hương	38	3, 5, 7, 11, 12, 18, 21, 25, 26, 27, 31, 32, 33,	130.000	Sát nhập thôn
31	Đường (534)	Vĩnh Hương	Ông Phương thôn Vĩnh Hương	Ông Đạo thôn Vĩnh Hương	39	3, 12, 13, 14, 15.20, 21, 22, 23, 24, 30	400.000	Sát nhập thôn
32	Trục đường ngang Chợ Đầu, Thôn 9	Vĩnh Hương	Ông Giáp thôn Vĩnh Hương	Ông Vinh thôn Vĩnh Hương	39	1, 2, 3, 6, 7, 9, 10, 11, 16, 17, 18, 31, 83	130.000	Sát nhập thôn
33	Đường (534)	Vĩnh Hương	Ông Vỵ Tý thôn 9	Ông Xoan thôn 9	32	49, , 86, 93, 100, 102, 103, 105,	400.000	Sát nhập thôn
34	Trục đường ngang Thôn 9	Vĩnh Hương	Anh Mậu thôn Vĩnh Hương	Anh Thìn thôn Vĩnh Hương	32	51, 52, 53, 54, 60, 67, 68, 80, 86, , 91, 98, 100	100.000	Sát nhập thôn
35	Trục đường Chính thôn Vĩnh Thọ	Vĩnh thọ	Anh Châu Nhân thôn 1	Anh Lễ Mơ thôn 1	40	1, 2, 8, 10, 11, 12	300.000	Sát nhập thôn
36	Trục đường Đô	Vĩnh thọ	Ông Hoan Hương thôn Vĩnh Thọ	Bà Ngũ thôn Vĩnh Thọ	40	4, 5, 6, 13, 14	400.000	Sát nhập thôn
37	Trục đường ngang thôn Vĩnh Thọ	Vĩnh thọ	Ông Chung Hương thôn Vĩnh Thọ	Anh Hiếu Hoa thôn Vĩnh Thọ	40	3, 7	130.000	Sát nhập thôn
38	Trục đường ngang thôn Vĩnh Lạc - Vĩnh Hương	Vĩnh Lạc-Vĩnh Hương	Anh Kỷ Vinh thôn Vĩnh Lạc	Anh Sử Thành thôn Vĩnh Hương	30	2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 33, 35, 39, 41, 42, 46, 48, 49, 50, 52,62	130.000	Sát nhập thôn
39	Đường (534)	Vĩnh Lạc	Anh Tình Hoa thôn Vĩnh Lạc	Ông Hoa Nghi thôn Vĩnh Lạc	29	76, 91, 92, 93, 104, 105,	500.000	Sát nhập thôn
40	Trục đường ngang thôn Vĩnh Tiến - Vĩnh Lạc	Vĩnh Tiến-Vĩnh lạc	Anh Tuân Bình thôn Vĩnh Tiến	Nhà Đức Thảo thôn Vĩnh Lạc	29	2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 12, 14, 15, 16, 19, 21, 24, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 39, 40, 43, 44, 46, 49, 50, 52, 53, 54, 58, 59, 60, 61, 62, 65, 66, 67, 68, 69, 71, 72, 73, 74, 75, 77, 78, 80, 81, 82, 86, 87, 88, 89, 90, 94, 100, 108, 122, 139	130.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
41	Trục đường ngang thôn Vĩnh Tiến	Vĩnh Tiến	Ông Phan Dịnh thôn Vĩnh Tiến	Ông Sang Hà thôn Vĩnh Tiến	22	4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 29, 30, 34, 37, 38, 39, 40, 42	100.000	Sát nhập thôn
42	Trục đường Ngang Thôn Vĩnh Tiến	Vĩnh Tiến	Ông Lê Lân thôn Vĩnh Tiến	Ông Bích Khoa thôn Vĩnh Tiến	21	1, 2, 3, 5, 7, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 33, 34, 35, 38, 39, 41, 44, 45, 47, 49, 50, 51, 53, 54, 55, 56, 58, 63, 80	130.000	Sát nhập thôn
43	Trục đường dọc Hóc van Thôn Vĩnh Tiến	6	Ông Hà Thanh thôn Vĩnh Tiến	Ông Được Hồng thôn Vĩnh Tiến	20	1, 4, 6, 7, 8, 9, 13, 17, 22, 26, 29, 32,	100.000	Sát nhập thôn
44	Trục đường dọc Đá Bạc Thôn Vĩnh Tiến	6	Ông Long Minh thôn Vĩnh Tiến	Ông Hoa Cường thôn Vĩnh Tiến	19	1, 2, 4, 7, 14, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 38, 40,	130.000	Sát nhập thôn
45	Trục Đường dọc Thôn Vĩnh Tiến	6	Ông Nguyệt An thôn Vĩnh Tiến	Ông Hoa Khả thôn Vĩnh Tiến	18	1, 3, 4. 5, 10, 11, 13, 16, 20, 22, 25, 30, 31, 32,	100.000	Sát nhập thôn
46	Trục đường dọc thôn Vĩnh Hương	Vĩnh Hương	Ông Chất (bà Tấn) thôn Vĩnh Hương	Bà Quế (Sơn) thôn Vĩnh Hương	31	1, 2, 4, 5, 6, 8, 10, 14, 17, 20, 24, 25, 31, 34, 36, 39, 40, 44, 45, 48,	100.000	Sát nhập thôn
47	Trục đường ngang thôn Vĩnh Yên	3	Ông Thành Mai thôn Vĩnh Yên	Anh Tấn Bé thôn Vĩnh Yên	8	394, 395, 396	150.000	Sát nhập thôn
48	Trục đường dọc Thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Đền Thờ Lý Nhật Quang thôn Vĩnh Yên	Nhà Văn hóa thôn Vĩnh Yên	8	373	400.000	Sát nhập thôn
49	Trục đường ngang thôn Vĩnh Tiến	Vĩnh Tiến	Anh Sen Việt thôn Vĩnh Tiến	Ông Hoa Cường thôn Vĩnh Tiến	4	201, 281, 296, 297, 298, 319, 382, 442, 479, 516, 517.	100.000	Sát nhập thôn
50	Trục đường ngang thôn Vĩnh Tiến	5	Sân TDTT thôn Vĩnh Tiến	Ông Tân Hồ thôn Vĩnh Tiến	9	4	130.000	Sát nhập thôn
51	Đường (534)	Vĩnh Lạc	Sân TDTT xã	Bà Minh Anh thôn Vĩnh Lạc	9	210	500.000	Sát nhập thôn
52	Trục đường Đô	Vĩnh Lạc	Nhà Thái Hà thôn Vĩnh Lạc	Anh Cường Loan thôn Vĩnh Lạc	9	1193, 1194, 1195	400.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
53	Trục đường ngang Thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Anh Phạm Văn Hà(con ông Việt thôn Vĩnh Yên)		24	6	200.000	Sát nhập thôn
54	Trục dọc thôn Vĩnh Thọ		Nhà ông Thuận		12	204	200.000	Sát nhập thôn
VIII.	**XÃ KHAI SƠN**							
1	Đường nội thôn	4	Ông Truật	Ông Khai	9	8, 10, 11, 12, 13, 14, 81, 105, 106, 130	100.000	Sát nhập thôn
2	Đường Hồ Chí Minh	7	Khe Đèn	Cao sơn	14	49, 73, 92, 106, 108, 111, 119, 132,134,135	400.000	Sát nhập thôn
3	Đường Quốc Lộ 7	1, 3	Giáp xã Long Sơn	Bà Liêm	20	87, 88, 89, 98, 99, 100, 101, 103, 231, 232	700.000	Sát nhập thôn
4	Đường Quốc Lộ 7	1, 3	Giáp xã Long Sơn	Bà Liêm	20	90, 91, 95, 96	500.000	Sát nhập thôn
5	Đường nội thôn	1, 2	Ông Phượng	Ông Hòe	20	76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 92, 93	100.000	Sát nhập thôn
6	Đường Quốc Lộ 7	1	Long Sơn	Bà Liêm	21	139, 140, 142, 143, 144, 159, 161, 162, 163, 164, 166, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 203, 204, 205, 206, 219, 155, 156, 235, 240, 241	700.000	Sát nhập thôn
7	Đường Quốc Lộ 7	3	Bà Liêm	Thanh Luận	21	86, 93, 94, 97, 98, 99, 100, 101, 110, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 127, 130, 131, 132,135, 137, 145, 146, 147, 148, 225, 227, 235, 238, 239, 228, 229, 236	750.000	Sát nhập thôn
8	Đường Quốc Lộ 7	3	Bà Liêm	Thanh Luận	21	88, 95, 121, 134, 151, 167, 180, 217	500.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường nội thôn	2, 3	Ông Đồng (LL)	Anh Ất	21	152, 170, 172, 173, 174, 189, 191, 195, 197, 198, 200, 201, 208, 209, 223, 224	120.000	Sát nhập thôn
10	Đường Quốc Lộ 7	1, 2, 3	Long Sơn	Bà Liêm	21	125, 180, 181, 182,226	500.000	Sát nhập thôn
11	Đường Quốc Lộ 7	2, 3	Bà Liêm	Thanh Luận	22	135, 143, 144, 145, 240	750.000	Sát nhập thôn
12	Đường Quốc Lộ 7	2, 3	Thanh Luận	Xuân Linh	22	30, 31, 32, 33, 35, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 61, 62, 63, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 99, 100, 101, 102, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 128, 129, 212, 213, 214, 215, 216, 223, 64, 205, 134, 133, 123, 125, 205, 208, 139, 148, 138, 130, 199, 210	900.000	Sát nhập thôn
13	Đường Quốc Lộ 7	4	Thanh Luận	Xuân Linh	22	51, 66, 139, 192, 197, 201, 202, 242, 243,244, 246, 247, 248	500.000	Sát nhập thôn
14	Đường nội thôn	4	Ông Nghi	Ông Phan	22	149, 155, 158, 165, 169, 170, 173, 175, 176, 177, 181, 182, 187, 224	130.000	Sát nhập thôn
15	Đường liên thôn	4	Ông Tứ	Bà Huệ	23	69, 124, 125, 127, 128, 153, 161, 171, 172, 173, 174, 175, 154, 239, 246,247,248,249,250	250.000	Sát nhập thôn
16	Đường nội thôn	1, 2	Bà Sen	Ông Lực	26	81, 120, 146	100.000	Sát nhập thôn
17	Đường liên thôn	2, 3	Bà Hường	Ông Long	27	2, 11, 22, 34, 40, 46, 47, 48, 51, 58, 59, 64, 65, 74, 85, 87, 96, 97, 105,119	120.000	Sát nhập thôn
18	Đường liên thôn	1, 2	Ông Liên	Bà Hiền	27	42, 52, 60, 61, 66, 67, 69, 70, 75, 83, 84, 93, 98	100.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
19	Đường nội thôn	1, 2	Ông Xuân	Ông Hải	27	13, 24	120.000	Sát nhập thôn
20	Đường nội thôn	1, 2	Ông Thành	Chị Tình	27	12, 14, 23	100.000	Sát nhập thôn
21	Đường nội thôn	2, 3	Ông Thìn	Bà Lâm	27	5, 6, 8, 17, 18, 27, 28, 29, 37, 44, 45, 114, 115	100.000	Sát nhập thôn
22	Đường nội thôn	4	Ông Hóa	Ông Hạnh	27	71, 86	100.000	Sát nhập thôn
23	Đường nội thôn	4	Ông Lĩnh	Ông Thành	28	10, 11, 12, 15, 16, 28, 29, 30, 31, 42, 44, 56, 58, 59, 60, 70, 71, 72, 84, 85, 99, 100, 115, 122, 133, 134, 135, 136, 138, 139, 140, 146, 149, 150, 151, 152, 159, 160, 172, 173, 174, 182,186, 187, 188, 189, 190, 185	100.000	Sát nhập thôn
24	Đường nội thôn	6	Ông Thiều	Ông Linh	29	160, 177, 181, 182, 194, 195, 196, 197, 253, 254, 255	120.000	Sát nhập thôn
25	Đường nội thôn	4	Anh Đức	Anh Huế	29	33, 40, 58, 74, 100, 102, 123, 243, 244, 245	150.000	
26	Đường nội thôn	4	Anh Huế	Anh Linh	29	124, 156, 158, 183, 198, 203, 204, 208, 210	110.000	
IX.	**XÃ LẠNG SƠN**							Sát nhập thôn
2	Đường nội thôn 4-5	4-5	Ô Đình Toàn	Ô Khắc Đông	16	32,33,69,65,86,92,100,95,111,96,137 ,156,146, 208	100.000	Sát nhập thôn
3	Đường nội thôn 4- 5	4-5	Ông Lam	Ông Ngọc	17	14, 56, 84, 173	100.000	
4	Đường nội thôn 7-9	7-9	Bà Nghiệm		23	172	150.000	
5	Đường nội thôn 7-9	7-9	Ông Thám	Ông Sáu	23	170,173,175	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
6	Đường nội thôn 4-5	4-5	Ông Hòa	Ông Khương	33	1, 2, 3; 10, 12, 13, 16, 18 19; 20,21, 24, 25; 33, 34, 35, 37; 40, 47, 49; 51, 58,59; 66, 67; 73, 76, 77, 79; 80, 82, 84, 86 ,89; 91→94; 100, 102, 104, 105, 109, 110, 111, 128, 135, 179	100.000	Sát nhập thôn
7	Đường nội thôn 4-5, và thôn 7-9	4-5,7-9	Ông Loan	Ông Bình (Q)	34	1, 5, 8, 14, 15, 24, 25, 28, 29, 30, 34→37, 40, 53, 79, 88, 94, 97, 101, 104, 124	100.000	Sát nhập thôn
8	Đường nội thôn 7-9	7-9	Ông Lợi	Ông Nam	35	1, 3, 4, 6, 7, 10→13, 15, 16, 17, 23, 24, 26, 30, 32, 36, 38, 39, 41, 42, 45, 46, 52, 60, 61, 68, 69, 72	100.000	Sát nhập thôn
9	Đường nội thôn 7-9,8	7-9,8	Ông Thành	Ông Quang	36	4,8,16,9,10,44,6,56,58,61,53,63,54,55,14,	100.000	Sát nhập thôn
10	Đường nội thôn 4-5	4-5	Ông Tứ	Ông Tiên	44	1, 5, 6, 9, 10, 11, 13→18, 20→24, 44	100.000	Sát nhập thôn
11	Đường nội thôn 4-5	4-5	Bà Tuyết	Ông Ba	45	1,6,13,19	150.000	Sát nhập thôn
12	Đường nội thôn 4 -5 và thôn 6	4-5,6	Ông Thị	Ông Sử	45	2, 11, 12, 20, 21, 23, 24, 31, 33, 36, 37, 39, 53→55	100.000	Sát nhập thôn
13	Đường nội thôn 4 -5 và thôn 6	4-5,6	Ông Cử	Ông Đồng	46	1,8,64,10,12,11,9,7,3,13,16,14,15,17, 21,23,27,20,18,30,19,26	100.000	Sát nhập thôn
14	Đường nội thôn 7-9	7-9	Ông Hảo	Bà Tùng	47	33,31,22,19,21,28,32,29,20,17,14,3,4 ,7,9,10,11,12,13,15,16,2,6,8,5,1,60	100.000	Sát nhập thôn
15	Đường nội thôn 8,7-9	8 và 7-9	Ông Hòa	Ông Quân	49	44, 32, 31, 30, 27, 28, 29, 25, 24, 23, 19, 16, 14, 12, 9, 10, 13, 21, 22, 20, 18, 17, 1, 8, 6, 5	100.000	Sát nhập thôn
16	Đường nội thôn 4-5	4-5	Ông Thí	Bà Nhàn	53	26, 29, 31, 33, 34, 54	250.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
17	Đường nội thôn 3 và thôn4-5	3, 4-5	Ông Võ	Bà Đức	53	20, 21, 14, 19, 15, 16, 22, 23, 24, 27, 28, 30, 37, 39, 38, 40, 41, 43, 42, 45, 46, 47, 48, 5, 6, 13, 3, 2, 7, 8, 1, 10, 11, 17, 18, 44	100.000	Sát nhập thôn
18	Đường nội thôn 4-5, 6	4-5, 6	Trường MN cũ	Trạm y tế xã	54	3, 31, 40, 43, 50, 51, 52, 53	250.000	Sát nhập thôn
19	Đường nội thôn 4-5, 6	4-5, 6	Ông Hải	Ông Cúc	54	7, 14, 23, 30, 91, 34, 36, 42, 8, 15, 16, 22, 29, 17, 6, 1, 2, 9, 18, 21, 28, 20, 25, 39, 40, 27, 26, 19, 12, 13, 4, 3, 5, 41, 62	150.000	Sát nhập thôn
20	Đường nội thôn 6, 7-9	6, 7-9	Ông Lịch	Ông Tám	56	23, 27, 29, 33	150.000	Sát nhập thôn
21	Đường nội thôn 6,7-9	6, 7-9	Ông Phúc	Ông Ty	56	19, 20, 18, 15, 13, 5, 1, 9, 10, 8, 2, 6, 12, 16, 24, 25, 2, 14, 7	100.000	Sát nhập thôn
22	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	7-9	Ông Thành	Ông Thứ	57	89, 88, 87, 86, 95, 97, 94, 116, 113, 104, 105, 152	350.000	Sát nhập thôn
23	Đường nội thôn	7-9	Ông Sơn (kế)	Ông Chinh (lân)	57	79, 98, 106, 140, 118	150.000	Sát nhập thôn
24	Đường nội thôn	7-9	Ông Đồng	Ông Lan	58	74, 68, 62, 58, 59, 94, 47, 56, 54, 70, 60, 71, 64, 72, 53, 41, 12, 24, 40, 52, 113, 65, 50, 32, 18	100.000	Sát nhập thôn
25	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	4-5	Ông Kham	Ông Quý	60	2→13, 15→19, 22→31, 183, 208, 209	400.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
26	Đường nội thôn	4-5,6	Ông Tường	Ông Tuất	60	32, 33, 34, 35, 36	200.000	Sát nhập thôn
27	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	7-9	Đình cẩm vọng	Bà Đào	61	2, 10, 11, 12, 20, 21, 22, 32, 33	350.000	Sát nhập thôn
28	Đường nội thôn	7-9	Ông Hy	Ông Tân	61	8,16	150.000	Sát nhập thôn
29	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	7-9	Ông Bình	Ông Sáu	62	19→40, 42→45	350.000	Sát nhập thôn
30	Đường nội thôn	7-9	Ông Tư	Bà Cận	62	3, 8, 9, 11, 13→18, 77	150.000	Sát nhập thôn
31	Đường nội thôn	7-9	Ô Tài	Ông Xuân	62	5,6,7	100.000	Sát nhập thôn
32	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	7-9	Ông Năm (Tuy)	Ông Bảy(trinh)	63	7, 8, 9, 10, 12	350.000	Sát nhập thôn
33	Đường nội thôn	7-9	Ông Năm (Tuy)	Ông Huệ(thanh)	63	1, 2, 3, 4, 5	150.000	Sát nhập thôn
X.	**XÃ TÀO SƠN**							
1	Đường nội thôn 5	5	A Trung	A Thành	11	2, 3, 22, 60.	100.000	Sát nhập thôn
			Thuỷ lợi	A Hà (Cẩn)		9, 20, 21, 45, 47, 94, 163, 214.	100.000	
			A Lịch	A Đức	12	1, 4, 5, 6, 8,9 10, 18, 46, 66, 130, 142, 143, 151, 153.	100.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường liên thôn 6,7	6, 7	A Trâm T6	A Hồng T6	15	215, 335, 439, 520, 521, 522, 558, 566, 626, 671, 695, 696;	100.000	Sát nhập thôn
			B Quy T7	A Son T7		729, 746, 764, 785, 832, 833, 892, 917, 918, 931, 940, 972, 973		Sát nhập thôn
			A Lam T7	A Huệ T7		724, 763, 784, 806, 807, 863, 890, 916;	100.000	Sát nhập thôn
3	Đường nội thôn 5	5	A Hải		15	169.	150.000	Sát nhập thôn
4	Đường nội thôn 4	4	A Thanh	A Tam	16	348, 365 -> 367, 401, 404, 417, 423, 434, 441, 457, 474, 475, 494, 516, 517, 536, 553, 557, 574, 577, 623, 713;	100.000	Sát nhập thôn
			Ô Khương	Ô Lý		615, 658, 659, 684, 701;	120.000	Sát nhập thôn
			Chị Huệ	Ô Hiệp		614, 657, 702, 736, 737	220.000	Sát nhập thôn
5	Đường nội thôn 5	5	A Túc	A Hoàng	16	143, 156, 174, 187, 189, 190, 224, 225, 236, 237, 262, 263, 264, 273, 296.	100.000	Sát nhập thôn
6	Đường nội thôn 5	5	A Hà Thảo	Ô Hường	16	10, 11, 40, 60, 78, 92, 94, 111, 124, 127, 140, 195, 231, 257, 279, 302, 314, 338, 351, 400, 412, 739.	100.000	Sát nhập thôn
7	Đường nội thôn 5	5	Ông Quế	A Châu	16	167, 168, 193, 205, 229, 230, 256, 267, 268, 277, 278, 301, 325, 327, 336, 337, 361, 370, 374, 375, 384, 385, 410, 411, 426, 428, 736, 738	150.000	Sát nhập thôn
			A Vinh T6	Ô Tuy T6	19	5, 6, 10, 25->27, 49, 52, 53, 68, 69, 93, 1263, 1264 1263, 1264	100.000	
			A Luận T7	Ô Trung T 7		297, 320, 344, 345, 371, 392, 407, 408, 450, 466, 467, 479, 480, 491, 507, 508, 537, 598, 599, 721, 980, 981, 1023, 1067, 1209;		Sát nhập thôn; Bổ sung thửa do tách thửa;

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
8	Đường liên thôn 6 - 7	6, 7	A Quỷ T6	A Tình T6	19	159, 161, 184, 222 -> 224, 277, 303, 353, 376, 414, 444, 445, 460, 488, 498, 514, 515, 553, 584.	100.000	Sát nhập thôn; Bổ sung thửa do tách thửa;
			Ô Sơn T6	B Điểm T6	19	7->9, 28, 50, 51, 70->72, 94->98, 118->120,157, 158, 177->181, 201, 219, 220, 221, 244->246, 271->274, 298 ->300, 321, 322, 323, 346 ->351, 372, 373, 374, 376, 393->397, 409, 410, 421->425, 433, 436, 451, 452, 469, 481, 492, 493, 494, 511, 512, 527->530, 550, 551, 564, 565, 576, 577, 594, 618, 634, 638, 673->675, 694->696, 720, 741, 742, 766, 768, 770, 798, 799, 838,1238, 1262.	100.000	Sát nhập thôn; Bổ sung thửa do tách thửa;
			A Quế T.6	Ô Lương T7	19	20, 61, 113,131, 168,193,384, 403, 404, 419, 477, 478,503, 504, 517, 518, 573, 574, 666	100.000	Sát nhập thôn; Bổ sung thửa do tách thửa;
			Ô Linh T6	A Hoài T6	19	121, 122, 141, 159, 160,182, 183, 202, 1239,	120.000	
			A Điền Hương T6	Ô Ba T6	19	247, 248, 275, 276, 301, 302, 352,375, 398, 413, 431->432, 443, 458, 459, 487, 533, 534, 567, 583, 608, 648, 1240.	150.000	
			A Thu T6	Ô Thuận T6	19	559, 595, 614, 635, 653, 691, 717.	120.000	Sát nhập thôn;

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường nội thôn11	6	A Thanh T6	A Điền T6	19	667, 692, 718, 719, 737 -> 740,763 -> 765, 791, 792, 821, 822, 861, 862, 864, 918, 1246, 1248, 1524.	300.000	Sát nhập thôn; Bổ sung thửa do tách thửa;
10	Đường nội thôn 4	4	A Lục	Ô Chung	20	77, 78, 98, 117, 139->141, 204, 205, 237, 269, 297, 298, 299; 339 -> 342, 377, 410, 412, 443, 482, 1863, 1882, 1894, 1895	100.000	Sát nhập thôn
			Ô Huy	Ô Tiêm	20	14, 74, 96, 115,136,137, 165, 200->202, 234, 235, 266, 290, 447, 1829, 1883,1891, 1892,	120.000	
11	Đường nội thôn 4	4	Ô Thể thôn 4	A Bình	20	483, 484, 485, 513, 514, 515, 543, 574, 603->606, 635->638, 668, 695, 696, 722, 723, 748, 779, 780, 866, 918, 967, 1018.	100.000	Sát nhập thôn; bổ sung thửa do tách thửa;
			A Hoan	A Mỹ	20	39, 109, 125, 126, 153, 1897, 1898, 1899	100.000	
12	Đường nội thôn 4	4	A Đào	Ô Lân	20	749, 814, 867.	120.000	Sát nhập thôn
		4	A Phú	A Thức	20	639, 697	100.000	Sát nhập thôn
12	Đường liên thôn 4	4	A Diện T4	A Tâm T4	20	15, 16, 53, 76, 97, 116, 138, 166, 203, 236, 268, 296, 338, 376, 409, 440 -> 442, 481,511, 512, 541, 542, 573, 601, 602, 634, 694, 720, 721, 746, 747, 778, 864, 1826, 1878, 1889	220.000	Sát nhập thôn
13	Đường nội thôn 4	4	Ô Nghị	Ô Bích	20	510, 865, 966,1017, 1069, 1830, 1893.	120.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường liên thôn 4-6	4,6	A Sáu T4	A Nghĩa T4	20	969, 1019, 1070, 1234.	300.000	Sát nhập thôn
15	Đường nội thôn 4	4	A Hùng	Ô Thuỷ	21	8, 10, 14, 17, 19, 23, 28, 77.	100.000	Sát nhập thôn
			B Tuyền	A Thư	21	177, 204, 217, 231->233.	100.000	Sát nhập thôn
			A Dần	A. Hoàng	21	527->530	100.000	Sát nhập thôn
			A Bảy	Ô Hồ	21	248, 256, 526.	120.000	Sát nhập thôn
16	Đường nội thôn 6	6	Ô Năng	B Nhung	22	3, 16, 19, 27, 44, 53, 73, 76, 77, 86, 108, 140, 162, 181.	100.000	Sát nhập thôn
			A Quý	A Lương	22	15, 20, 21, 29, 33, 39, 46, 63, 68, 256.	120.000	Sát nhập thôn
17	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	6	A Phú T6	A Thắng T6	22	9, 11, 282.	200.000	Sát nhập thôn
18	Đường nội thôn 6	6	B Tư	Ô Nhật	23	01, 43, 44, 63, 82, 83, 108, 129, 155,156, 157, 184, 211, 212, 239, 240, 300, 326, 414, 467,572, 534.	120.000	Sát nhập thôn
			A Đệ	A Hiền	23	28->30, 45, 46, 237, 238, 267, 299, 356.	100.000	Sát nhập thôn
19	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	3, 6	Vùng QH Cẩm Hương		23	1946→1969; 912-->916; 1929-->1933; 950;952;953;917; 834; 878; 879	350.000	Sát nhập thôn
20	Đường nội thôn 3	3	Vùng QH Cẩm Hương		23	1970→2001	200.000	Sát nhập thôn
			Ô Cúc	Ô Khẩn	23	1683, 1753 -> 1755, 1783 -> 1787, 1794, 1795, 1833-> 1838,1874 -> 1877, 1933, 1944, 1945. 1944, 1945.	150.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
21	Đường nội thôn 3	3	A Sáu	ô Phiên	24	1345, 1391, 1392, 1445, 1446, 1496, 1497, 1553, 1604 -> 1607, 1659,1660, 1694->1696, 1730->1736, 1754, 1872, 1980, 1997, 1998.	150.000	Sát nhập thôn
22	Đường nội thôn 3	3	A Nam	A Văn	24	1814->1816, 1843, 1868, 1981	100.000	Sát nhập thôn
			Ô Đôn	Ô Phúc		1782->1787, 1812, 1813;	100.000	Sát nhập thôn
23	Đường liên thôn 2-3	2, 3	Ô Tài T3	C Hà T4	24	1817, 1818, 1839 ->1847, 1984, 1985.	100.000	Sát nhập thôn
24	Đường nội thôn 2	2	A Quỳ	A Sơn Dục	24	1259, 1823, 1824, 1850, 1851, 1875, 1982,1983	300.000	Sát nhập thôn
25	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	2, 3	A Ngọc Chuyên T3	Ông Thạch T2	24	1191->1196,1224, 1271, 1308, 1309,1346 ->1348, 1393, 1394, 1447, 1498, 1499, 1554, 1609 -> 1611, 1661, 1662, 1697->1701, 1737, 1756->1759, 1788,1789, 1852, 1965, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005.	400.000	Sát nhập thôn
26	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)		Ông Ngọ T2	A Hạ T2	24	1738, 1760, 1761, 1790-->1793, 1795->1797, 1819->1822, 1848, 1869, 1966, 1967.	450.000	Sát nhập thôn
27	Đường liên thôn 2-3	2,3	A Sao	A Hoa	26	37, 38, 68, 69, 130.	150.000	Sát nhập thôn
28	Đường nội thôn 3	3	ô Khuê	A Thuỷ	26	39, 40, 70, 71, 72, 99, 131, 132, 157, 178, 179, 197, 226, 227, 240, 241;	100.000	Sát nhập thôn
29	Đường liên thôn 2-3	2, 3	A Đại T3	A Tuyến T2	26	275,287, 316, 319, 320, 324, 328->332, 336, 337, 338, 340, 341, 342, 344->346, 349->353.	100.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
30	Đường nội thôn 3	3	A Chính	A Châu	27	1->4, 32->38, 58->62, 86->91, 113->117, 120, 121, 144->148, 150, 151, 153, 170, 171, 175 -> 178, 180, 199->202, 217->225, 242->244, 253, 254, 256->259, 273, 274, 290, 292, 293, 309, 326, 327, 348, 380, 1342, 1343, 1346, 1347, 1349, 1350, 1352, 1353, 1361, 1365	100.000	Sát nhập thôn
31	Đường nội thôn 2	2	A Minh	A Lợi	27	63, 64, 92, 154, 179, 364, 397, 415, 416, 474; 540, .568, 569, 604, 637, 671->673, 709->711	100.000	Sát nhập thôn
			Ô Tâm	Ô Thành		245,260, 276, 294, 329, 330, 328, 365.	150.000	Sát nhập thôn
32	Đường liên thôn 1-2	1, 2	C Tùng T,2	B Thuỷ T1	27	41 -> 44, 66 -> 68, 94 -> 99, 126 -> 132, 159, 160, 161, 163, 184, 185 -> 192, 207, 209, 210 ->213, 231->238, 249, 251, 252, 265, 283, 299, 300, 315, 316, 319->323, 338, 339, 340, 342->345, 355, 357, 358, 359, 360->362, 372, 375 ->379, 389, 392->395, 410->413, 434, 439, 459, 460, 471, 472, 535, 536, 537, 563->566, 598->601, 632, 633, 666, 669, 704-706, 734, 735, 736, 768, 769, 800, 801, 846, 847, 892, 1014, 1050 ->1053, 1087, 1127, 1335, 1336, 1354, 1374, 1389, 1390	150.000	Sát nhập thôn
33	Đường nội thôn 2	2	Ô Thịnh	A Trầm	27	298, 317, 318, 341, 356, 373, 374, 390, 391, 409, 433, 500, 1360	220.000	Sát nhập thôn
34	Đường nội thôn 2	2	A Diện	A Hội	27	123->125, 1348, 1360.	300.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
35	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	2	A Trường T2	Ông Cùng T2	27	346, 363, 396, 414, 509, 567, 602, 635, 670, 707, 737, 738, 771, 802, 803, 848, 770,893, 894, 968, 969, 1012, 1049, 1126.	350.000	Sát nhập thôn
36	Vùng Đồng Nương	1	Vùng quy hoạch (giao đất tái định cư)		2	1358	350.000	Sát nhập thôn
37	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	1,2,3	A Thành (B)	A Miên	27	250, 266-> 270, 288, 289, 302->307, 324, 347.	350.000	Sát nhập thôn
38	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông	1,2,3	A Thọ T2	Ô Điền T2	27	208, 247, 263, 264, 284 - 287, 301, 262	450.000	Sát nhập thôn
39	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	1,2,3	A Cẩm T2	A Ngọc T2	27	39, 65, 93, 122, 155->158, 181,182, 203->206, 226, 228, 246	450.000	Sát nhập thôn
40	Vùng Cẩm hương	3	Vùng quy hoạch (giao đất tái định cư)		23	1936, 1937, 1938.	350.000	Sát nhập thôn

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
I. XÃ ĐỊNH SƠN								
1	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Bà Kha	Ông Bưởi	38	56, 57, 58, 62	600.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường Quốc lộ 7A	Đinh Thắng	Ông Toản	Ông Việt	43	175	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường nội thôn	Đinh Thắng	Ông Hùng	Ông Vĩnh	43	180	250.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Chợ cũ	Chị Tân	44	424	2.600.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Hùng	Ông Trình	44	476, 486-488	200.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Bà Tuyết	Ông Nam	49	59, 60, 62	200.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hùng	Ông Bắc	51	247	150.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Thái	Ông Anh	51	249	100.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường nội thôn	Đinh Thắng	Bà Thanh	Ông Nam	52	219	150.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường nội thôn	Đinh Hùng	Ông Thanh	Bà Lan	53	205, 207	100.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường nội thôn	Đinh Thắng	Ông Thắng	Ông Dương	53	225, 226, 227	100.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Bình	ông Trung	54	209, 2010, 211, 212, 213, 214, 203	100.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường nội thôn	Đinh Cường	Bà Cương	Ông Thanh	54	248, 249, 250, 205	100.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường liên thôn	Đinh Hùng	Ông Hảo	Ông Hiệp	54	256, 257, 244	200.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường nội thôn	Đinh Cường	Ông Châu	Ông Hải	55	466, 467, 414	130.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Phượng	Ông Dần	3	93, 94, 95, 89	100.000	Bổ sung do tách thửa

17	Đường liên xã	Thôn 6	Ông Được	Ông Lập	23	177, 178, 174, 173, 180, 46	250.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Tuấn	Ông Phương	23	182, 183	100.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Thái	Ông Long	24	124	150.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường tả ngạn sông lam	Thôn 6	Ông Ngũ	Bà Thanh	25	72, 73, 74, 75, 76, 77, 78	100.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông hảo	Ông Thìn	26	173, 174	100.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường QL7A	Hà Nam	Ông Thuật	Ông Quỳnh	37	19	600.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường QL7A	Hà Nam	Ông hà	Bà Vân	38	50, 55	600.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường QL7A	Hà Nam	Ông Tú	Ông Lâm	39	154	700.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường QL7A	Hà Nam	Ông Tú	Ông Thảo	39	153	700.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Hường	Ông Ngọc	39	152, 155, 156	150.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đường QL7A	Bãi Phủ	Ông Cảnh	Ông Thủy	40	82, 83	800.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường QL7A	Bãi Phủ	Ông Hiệp	Ông Đức	41	119, 120	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường QL7A	Đình Thắng	Ông Toản	Ông Việt	43	177	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường QL7A	Đình Hùng	Ông Nguyên	Ông Thạch	43	185, 186	2.600.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Vĩnh	Ông Sơn	43	183, 184	150.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Hùng	Ông Vĩnh	43	181	250.000	Bổ sung do tách thửa
33	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Hùng	Ông Trình	44	482	200.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường liên thôn	Đình Hùng	Ông Quang	Ông hải	44	480, 301, 474, 427	300.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Bình	Ông Thái	50	193	250.000	Bổ sung do tách thửa
36	Đường Liên Thôn	Bãi Phủ	Ông Thân	Ông Trung	50	194, 195	250.000	Bổ sung do tách thửa
37	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Loan	Ông Vinh	51	259, 260, 261, 262	150.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Vinh	Bà Hoa	52	220	100.000	Bổ sung do tách thửa

39	Đường nội thôn	Đinh Hùng	Ông Thanh	Bà Lan	53	220, 221	100.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đường nội thôn	Đinh Thắng	Ông Thắng	Ông Dương	53	222, 223, 224, 219	100.000	Bổ sung do tách thửa
41	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Bình	Ông Trung	54	230, 229, 203, 236, 237, 238, 239	100.000	Bổ sung do tách thửa
42	Đường Liên thôn	Đinh Hùng	Ông hảo	Ông Hiệp	54	231, 227, 228	200.000	Bổ sung do tách thửa
43	Đường nội thôn	Đinh Hùng	Bà Cương	Ông Thanh	54	207, 208, 234, 235	100.000	Bổ sung do tách thửa
44	Đường nội thôn	Đinh Cường	Ông Châu	Ông Hải	55	434, 435, 436, 398, 425, 426, 427, 430, 428, 429, 413, 416, 415	130.000	Bổ sung do tách thửa
45	Đường nội thôn	Đinh Cường	Ông Hiền	Ông Bích	55	403, 421, 422, 424	130.000	Bổ sung do tách thửa
46	Đường Liên Thôn	Đinh Cường	Bà Lan	Ông Lực	55	423	150.000	Bổ sung do tách thửa
47	Đường Liên Thôn	Đinh Cường	Ông Quảng	Bà Bích	56	205, 206, 199, 203, 204, 209, 210, 207, 208	200.000	Bổ sung do tách thửa
48	Đường Liên Thôn	Đinh Hợp	Ông Năm	Ông Bắc	58	100	150.000	Bổ sung do tách thửa
49	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Bà Huỳnh	Ông Sơn	58	102	100.000	Bổ sung do tách thửa
50	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Bà Lợi	Bà Cường	58	101	100.000	Bổ sung do tách thửa
51	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Minh	Ông Tịnh	58	103, 104	100.000	Bổ sung do tách thửa
52	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Siên	Ông Kiên	59	55	150.000	Bổ sung do tách thửa
53	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Bà Ba	Ông Quyền	59	56	100.000	Bổ sung do tách thửa
54	Đường nội thôn	Đinh Cường	Ông Quảng	Ông Quý	61	62, 63, 64, 65	100.000	Bổ sung do tách thửa
55	Đường nội thôn	Đinh Hợp	Ông Quý	Ông Thắng	61	61	100.000	Bổ sung do tách thửa
56	Đường liên thôn	Đinh Hợp	Bà Yến	Ông Niên	64	42, 43, 44	130.000	Bổ sung do tách thửa
II.	**XÃ CAO SƠN**							
1	Đường Nhân Tài - Già Giang	2	Bà Hoàng	Bà Lân	49	122, 123, 146, 159, 171, 145, 161, 162, 179, 184, 162, 153	600.000	Bổ sung thêm sót thửa

2	Đường Nhân Tài - Giả Giang	2	Bà Liên	Bà Hoàng	49	181	200.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Hồ Chí Minh	2	Ông Tập	Ông Châu	20	343, 343, 344, 345, 346, 547	700.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Hồ Chí Minh	2	Ông Ngọc	Ông Inh	8	161	700.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường nội Thôn	3	Bà Lan	Bà Vinh	51	89, 119, 155, 189	200.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường nội thôn	4	ông Trung	Bà Thiện	22	307, 349, 389, 437, 319, 339, 328, 389, 420, 421, 207, 161	200.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường nội thôn	4	Bà Hạnh	Ông Thắng (Vinh)	23	131, 171, 206, 254, 345, 67, 214, 311, 327, 270, 28, 16.	200.000	Bổ sung do tách thửa
8	đường bê Tông thôn 5	5	Ông Nghi	ông Hồng	29	19, 65, 69, 82	200.000	Bổ sung do tách thửa
9	đường bê Tông thôn 5	5	Ông phú	ông Hòa	28	365, 348		
10	Đường nội thôn 8	5	Ông Ân	Ông Miền	4	35, 58, 99		
III.	**XÃ LONG SƠN**							
1	Đường nội thôn	Thôn 6	Anh Trung	Anh Tám	13	458, 473	100.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường nội thôn	Thôn 6	Anh Ngọc	Anh Công	14	234	100.000	
3	Đường liên thôn	Thôn 10	Anh Bắc	Bà Giáp	40	317	600.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường nội thôn	Thôn 10	Anh Thành	Anh Sỹ	40	315,316, 103	120.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường quốc lộ 7	Thôn 2	Anh Thông	Bà Phúc	48	158	1.300.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường nội thôn	Thôn 3	Anh Toàn	Chị Loan	49	373, 374	150.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Thái	Ông Đề	54	492	110.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường nội thôn	Thôn 5	Bà Lý	Ông Yêng	55	122, 123	100.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường liên xã	Thôn 5	Anh Định	Chị Bắc	58	210, 211, 212	200.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường liên xã	Thôn 5	Anh Sơn	Ông Chính	61	102, 103, 104, 105	180.000	

IV. XÃ THÀNH SƠN								
1	Đường nội thôn	4	Các nhánh đường trong thôn		08	276	130.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường tỉnh lộ 534B	5	Ông Ngọ	Bà Loan	33	72;73	220.000	Bổ sung do tách thửa
V.	**XÃ HOA SƠN**							
1	Đường nội thôn thôn 3	6	Ông Phượng	Ông Phú	37	177,195,375,176,173,155,142,141,127,302,126,125,124,157,156,158,196,330,216,303	180.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường Nội Thôn	7	Ông Em	Chị Tý	42	32,143,43,42,44,56,59.	115.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường nội thôn thôn 6	7	Ông Long	Bà Ngân	42	109,93,79,142,81,39,42,44,58,59,69,90,70,103,114,71,138,72,73,56	110.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường Nội Thôn	12	Ông Mai	Ông Bảy	15	63	100.000	Bổ sung do sót thửa
5	Đường Nội Thôn	12	Nhà Bà Đào		15	62	100.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường Nội Thôn	12	Nhà Ông Sơn	Nhà Ông Bình	7	476;474;451;449,475,450,366	110.000	Bổ sung do sót tờ bản đồ
VI.	**HÙNG SƠN**							
1	Đường nội thôn	2	Ông Lợi Hạ	Ông Thuận Hà	23	81	150.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường nội thôn	1	Ông Lan Thuỷ	Ông Nhớ	26	155, 156	150.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Tả ngạn Sông Lam	1;3	Bà Quế	A. Cương Hạnh	35	108, 109	350.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường nội thôn	2	Ông Linh Vinh	Ông Thắng Thái	35	107	150.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường ra cầu treo		Ông Quế Xuân	Trường Cấp I	44	16	240.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường nội thôn		Ông Sơn Tuyết	Ông Tuấn	48	1	170.000	Bổ sung do sót thửa
7	Đường Tả ngạn Sông Lam	6	Ông Kiều	Ông Cẩn	37	160, 165->171, 175->177	400.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường nội thôn	7	Ông Hưởng	Ông Hồng	30	77, 81, 82, 83, 84, 86, 87, 88	170.000	Bổ sung do tách thửa

9	Đường Tả ngạn Sông Lam	7	Ông Quang	Ông Sơn	30	78, 79, 80, 85	400.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường nội thôn	8	Bà Ba	Bà Nghĩa	31	60	170.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường nội thôn		Ông Thế thôn 9	Bà Thanh thôn 8	31	161, 172, 173, 176, 177	170.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thôn		Ông Thế thôn 9	Bà Thanh thôn 8	31	174, 175	150.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường Tả ngạn Sông Lam	8,9	Ông Năm	Ông Quý	31	162, 163	400.000	Bổ sung do sót thửa
14	Đường Tả ngạn Sông Lam	8,9	Ông Năm	Ông Quý	31	167->171	400.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường Tả ngạn Sông Lam	9	Ông Hiếu	Bà Thế	32	58	300.000	Bổ sung do sót thửa
VII.	**XÃ TAM SƠN**							
1	Đường liên xã	3	Bưu điện VH xã	Nhà ông Toàn Hóa	29	83, 84, 85, 86, 87, 88,89, 89, 90	700.000	Bổ sung do Đấu giá đất
2	Đường liên thôn	3	Trạm Y tế	Sân vận động TT xã	29	91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102	500.000	Bổ sung do Đấu giá đất
3	Đường liên xã	1	Ông Bằng	Ông Nhuần	22	63, 64, 65	150.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường liên xã	1	Chị Hoài	Ông Thạch	24	61, 62	150.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường liên xã	1	Ông Thạch	Nhà VH thôn 3	25	55, 56	130.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường WB	2	Ông Thư	Anh Thiên Vinh	27	68, 69	120.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường WB	2	Ông Thư		27	64, 65, 66, 67	120.000	Bổ sung do tách thửa
VIII.	**XÃ VĨNH SƠN**							
55	Đường (534)	Vĩnh Yên	Từ nhà bà Chinh	Bà Hà Đức	24	51	400.000	Bổ sung do tách thửa
56	Trục đường dọc Thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Bà Xuân Thửu Xuân	Ông Hoành Hóa	25	90,91	200.000	Bổ sung do tách thửa
57	Đường (534)	Vĩnh Yên	Anh Hồng Vân	Anh Thắng ÂuVĩnh Lạc	28	110	500.000	Bổ sung do tách thửa

58	Trục đường ngang thôn Vĩnh Thọ - Vĩnh Yên	Vĩnh yên-Vĩnh Thọ	Ông Long Tranh	Bà Truyền	34	141	150.000	Bổ sung do tách thửa
IX.	XÃ HỘI SƠN							
1	Đường nội thôn	Thôn 6	Q. Lộ 7	Trường mầm non XM	22	333	130.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường Q Lô 7A	Thôn 6	Cầu Khe Dợn	Nhà máy xi măng	22	345, 346	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Q lô 7A	Thôn 5	Hạt kiểm lâm	trụ sở công ty XM Sông lam	22	343, 337	2.600.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Q lộ	Thôn 6	Nhà máy xi măng	xã Hoa Sơn	4	147, 148	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường nội thôn	Thôn 6	Q lộ 7	Chị Dân	4	145, 146	200.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường Q lô 7A	Thôn 6	Công ty XM Sông Lam	Hang Đồng Trương	6	55, 56, 57	130.000	Bổ sung do tách thửa
7	Q Lộ 7A	Thôn 6	Cầu Khe Dợn	Đồng Trương	7	569, 570	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường nội thôn	Thôn6	Bà Thảo	Ô Sỹ	7	572	110.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường nội thôn	Thôn 5	Nhà VH	Nhà ông Hứa	24	195, 196, 186, 187, 188, 189	130.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường liên xã	Thôn 1	xã Hoa Sơn	Nhà ông Du	25	54, 55, 56	130.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường liên xã	Thôn 1	Nhà VH	Ngã ba ông Du	25	57, 58, 59, 60	230.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thôn	Thôn 4	Nhà ông Sơn	Nhà ông Thắng	26	436, 439, 440, 441	120.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường nội thôn	Thôn 4	Ông Việt	Ô Tiêu	26	420	120.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường liên thôn	Thôn 4	Anh Lực	xã Phúc Sơn	26	427, 428, 429, 430, 431	300.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường nội thôn	Thôn 4	Đường Nhựa	A Hoàng	26	437, 438	120.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường liên thôn	Thôn 1	Ông Thịnh	Nhà VH	29	193,	200.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường nội thôn	Thôn 02	Ông Phái	Ô Đàn	30	102, 103, 104	130.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường nội thôn	Thôn 3	Ông Hải	Ông Tâm	30	100	200.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường liên thôn	Thôn 3	UBND xã	Chị Hiên	30	105, 106	200.000	Bổ sung do tách thửa

20	Đường nội thôn	Thôn 3	Bà Phương	Anh Thọ	31	86, 87, 88	250.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường nội thôn	Thôn 4	Bà Cửu	Ô Cần	32	283, 284, 285, 286, 287	130.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường liên thôn	Thôn 4	Ông Quyền	Anh Hào	32	270, 271, 272, 266, 267	300.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường liên xã	Thôn 4	Ông Quyền	Anh Hòa	33	60, 61	300.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường nội thôn	Thôn 2	Ông Tuấn	Ô Hiếu	34	156, 157, 160, 161, 154, 155	180.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường nội thôn	Thôn 2	Bà Linh	Ô Thông	36	250, 251, 252	180.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường nội thôn	Thôn 3	Bà Quang	Ô Quyền	36	252, 253	250.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đường nội thôn	Thôn 2	Bà Sen	Ô Thọ	37	31	250.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường nội thôn	Thôn 3	Anh Quang	Ô Huệ	38	229, 230, 231, 232	120.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường nội thôn	Thôn 4	Ông Quyền	Anh Hòa	39	20, 21, 22, 23	300.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường liên xã	thôn 5	Bà Quỳ	Anh Thái	24	193, 194	350.000	Bổ sung do tách thửa
X.	**XÃ LẠNG SƠN**							
1	Đường nội thôn	1	Ông Phúc	Bà Hoa	3	120,121,122,123,124, 220 - 224	450.000	Bổ sung do tách thửa
XI.	**XÃ TƯỜNG SƠN**							
1	Đường Quốc lộ 7A	thôn Quyết thắng	Anh Đại	Anh Sơn	8	483	600.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường nội thôn	thôn Quyết thắng	Các trục đường nhánh		8	130,144,153	130.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường liên thôn	Thôn 6, 7	Anh Nam thôn 6	Ông Minh thôn 7	10	834	130.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Quốc lộ 7A	thôn Quyết thắng	Bà Nga	Ông Hồ	14	496,497	600.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường liên thôn	Thôn 7	Ông Nam thôn 7	Bà Canh thôn 8	16	572, 568, 563, 600, 601, 173, 174, 175, 176	130.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường nội thôn	Thôn 7, 8	Các trục đường nhánh		16	569, 579	110.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 11	Bà Hòa	Ông Tĩnh	21	216, 217	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường nội thôn	Thôn 11	Các trục đường nhánh		21	239	140.000	Bổ sung do tách thửa

9	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 8	Ông Châu	Anh Thơ	24	425	1.100.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường liên xã	Thôn 6	Ông Hải	Ông Bình	40	62	140.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường liên thôn	Thôn 6,	Anh Tình	Ông Hùng	41	180, 191, 192, 193, 198, 194, 105, 205, 206;	140.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thôn	Thôn 6	Các trục đường nhánh		41	139, 146, 153, 147, 196, 197	130.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường nội thôn	thôn Quyết thắng	Các trục đường nhánh		43	156, 16	130.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 2, 3	Anh Minh	Ông Cường	46	90	600.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 3	Ông Cường	Anh Vinh	47	175	600.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 3	Anh Ngôn	Anh Đính	47	178, 178, 182, 183, 184	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường nội thôn	Thôn 3	Các trục đường nhánh		47	176, 180, 181	130.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 3, 5, 12	Bà Minh	Ông Tiến	48	187, 241, 242	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường nội thôn	Thôn 3, 4, 5, 12	Các trục đường nhánh		48	205, 178, 212, 239, 240, 228, 229	130.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường liên thôn	Thôn 12	Ông Niệm	Trường Mầm Non	49	97	140.000	Bổ sung do tách thửa
21	Trục chính thôn	Thôn 12	Ông Huệ	Bà Sâm	49	105	140.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường nội thôn	Thôn 12	Các trục đường nhánh		49	100, 101, 102, 103, 104, 106, 107	130.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 11, 12	Anh Sử	Ông Tài	51	230, 250, 251	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường nội thôn	Thôn 11, 12	Các trục đường nhánh		51	224, 231, 232, 233, 234	130.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường nội thôn	Thôn 9, 10, 11	Các trục đường nhánh		52	197, 212	130.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường nội thôn	Thôn 8, 9, 10	Các trục đường nhánh		53	146, 147, 148, 149, 150, 144, 145, 154, 155, 161, 162, 163, 157, 158, 165;	130.000	Bổ sung do tách thửa
27	Trục chính thôn	Thôn 10	Bà Khánh	Ông Thà	54	313, 324	150.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường nội thôn	Thôn 9, 10	Các trục đường nhánh		54	307, 309, 312	130.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường liên thôn	Thôn 8	Anh Sơn	Anh Tài	55	103	140.000	Bổ sung do tách thửa

30	Đường nội thôn	Thôn 8, 9	Các trục đường nhánh		55	198, 199, 195, 196, 197, 200, 202;	130.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 8	Anh Tâm	Anh Hùng	57	162, 172, 173, 174	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
XII.	**XÃ THẠCH SƠN**							
1	Đường liên xã	1	Ông Hạt	Bà Hồ	21	205->209, 215	450.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường liên xã	4	Anh Bình	Anh Dũng	19	496	500.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường liên xã	6	Anh Đông	Ông Hòe	16	358, 359	300.00	Bổ sung do tách thửa
4	Đường liên xã	6	Anh Bình	Anh Tuấn	16	355, 356, 357	300.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường liên xã	6	Anh Tân	Anh Hợi	16	153	150.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường liên xã	7	Ông Dùng	Anh Kiên	19	9, 10, 162, 180, 189, 194, 195, 196, 197	450.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường liên xã	1	Ông Hạt	Bà Hồ	21	229	450.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường liên thôn	1	Anh Kiêm	Anh Thành	21	232, 228, 218, 219, 216, 217, 220	150.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường liên thôn	3	Bà Thìn	Chị Hoa	24	349	250.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường liên xã	3	Anh Thanh	Anh ĐÔng	24	354, 355	600.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường liên thôn	2	Ông Đệ	Anh Dũng	25	101, 104, 105	300.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thôn	1	Anh Nguyên	Ông Hùng	25	107, 111,106, 112	150.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường nội thôn	2	Anh Cường	Anh Hồng	28	114,115,116	250.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường liên thôn	6	Anh Vinh	Anh Thưởng	17	154, 155	250.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường liên thôn	4	Anh Lâm	Anh Lâm	20	212, 213, 214, 215	150.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường liên xã	4	Anh Mai	Anh Chương	20	216, 228, 233, 234, 235, 236	450.000	Bổ sung do tách thửa
XIII.	**XÃ PHÚC SƠN**							
1	Đường Cồn Seo	Thôn 10	Ông Võ	Ông Ý	13	39	100.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường trục chính	Thôn 5	Bà Cúc	Ông Thắng	15	17	200.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường nội thôn	Thôn 16	Các nhánh đường nội thôn		16	157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 167	100.000	Bổ sung do tách thửa

4	Đường nội thôn	Thôn Bãi Lim	Các nhánh đường nội thôn		30	28, 80	100.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường nội Thôn	13	Các nhánh đường nội thôn		59	13	100.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường nội thôn	Thôn 11	Các trục đường nội thôn		60	105	100.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường liên thôn	Thôn 12,13	Ông Thìn	Ông Xuân	61	244, 245, 246, 247	100.000	Bổ sung do tách thửa
8	Trục Chính	Thôn 12	Ông Khởi	Anh Căn	61	248, 249, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259	100.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường liên thôn	Thôn 12	Chị Hoa	Anh Phương	61	260, 261, 262	110.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Trục chính	Thôn 10	Anh Bình	Ông Liên	63	265, 268	450.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường Nội Thôn	Thôn 10	Bà Luận	Ông Lục	63	269, 272, 271	150.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thôn	Thôn 11	Các nhánh đường nội thôn		63	266	100.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường Trục chính	Thôn 8	Cổng Chào	Anh Dũng	64	416, 417	300.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường trục chính	Thôn 9	Anh Thái	Anh Báu	64	108	300.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường nội thôn	Thôn 10	Các nhánh đường nội thôn		64	410, 411, 412, 413, 414	150.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường trục chính	Thôn 8	Anh Lực	Ông Hoàn	65	332	150.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường nội thôn	Thôn 5	Trục đường nội thôn		66	290, 291	100.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường nội thôn 1	Thôn 1	Các trục đường nội thôn		67	331	150.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường nội thôn 1	Thôn 1	Các trục đường nội thôn		67	325	150.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường nội thôn	Thôn 2	Các trục đường nội thôn		68	374, 375, 376	100.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường nội thôn 3	Thôn 3	Các trục đường nội thôn		68	355	100.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường nội thôn	Thôn 2	Các trục đường nội thôn		69	35, 36	100.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường Trà Lân - Già Giang	Thôn Trà Lân	Ông Lục	Ông Dần	72	160, 161, 162, 163, 163, 164	150.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường vào Cao Vều	Thôn 15;16	Ông Đông	Ông Bình	75	148, 149, 150	300.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường nội thôn	Thôn 16	Các nhánh đường nội thôn		79	39, 40, 41, 42, 43	100.000	Bổ sung do tách thửa

XIV. XÃ CẨM SƠN								
1	Đường Quốc lộ 7	Thôn Cẩm Thắng	Ông Huỳnh	Bà Hồ	47	455	900.000	Bổ sung do Sót thửa
2	Đường Quốc lộ 7	Thôn Cẩm Lợi, 1/5	Ông Lai(1/5)	Anh Thành (CL)	53	289, 290, 291, 292, 294, 295, 296, 297, 298	800.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Quốc lộ 7	Thôn Cẩm Lợi, Kẻ May	A Sơn	Ông Nguyên	28	129	700.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường nội thôn	Thôn Nhân Tài	Bám các tuyến đường nhánh trong thôn		59	89, 90	100.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường liên thôn	Thôn Cẩm lợi, Nhân Tài	Bám các trục đường nhựa liên thôn		27	719, 720, 721, 722, 723, 724, 725	180.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường liên thôn	Thôn Cẩm Hòa	Bám các trục đường liên thôn		44	104	110.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường nội thôn	Thôn Hội Lâm, 1/5	Bám các trục đường nội thôn		49	232, 233	150.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường nội thôn	Thôn Hội Lâm, Cẩm Thắng	Bám trục đường nội thôn		46	199, 200	150.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường liên thôn, liên xã	Thôn Hội Lâm, 1/5	Bà Dần (HL)	Ông Hiền (1/5)	52	165	200.000	Bổ sung do Sót thửa
10	Đường liên thôn	Thôn Cẩm Hòa	Bám các trục đường liên thôn		48	136	120.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường nội thôn	Thôn Hạ Du	Chị Hiếu N	Bà Hường	45	238, 239, 240, 241	150.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường liên thôn, liên xã	Thôn Hạ Du	Bám trục đường nhựa liên thôn, liên xã		42	165, 238, 240, 241, 242, 244	200.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường nội thôn	Thôn Hạ Du	Ông Tịnh	Anh Cẩm	42	237, 245, 246	150.000	Bổ sung do tách thửa

PHẦN C: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

TT	Danh sách (xứ đồng)	Vị trí	Mức giá (đồng/m2)					Lý do đề nghị bổ sung
			Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	đất trồng cây lâu năm	đất trồng rừng	
1. XÃ LONG SƠN								
1	Vùng Tổng đội TNXP I và Xí nghiệp chè	2	31.000	31.000	26.000	31.000	3.000	Do sót Xứ đồng